



HDBank
Cam kết lợi ích cao nhất

TẦM VÓC MỚI
SỨ MỆNH MỚI
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN HDBANK 2011



mục lục

02 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

04 Giới thiệu HDBank

- 06 Tâm nhìn, sứ mệnh, giá trị cốt lõi
- 07 Văn hóa doanh nghiệp
- 07 Định hướng phát triển
- 08 Sản phẩm dịch vụ
- 12 Các sự kiện nổi bật trong năm
- 14 Các giải thưởng nổi bật trong năm

16 Quản trị ngân hàng

- 18 Cơ cấu tổ chức
- 24 Báo cáo của Hội đồng Quản trị
- 25 Quan hệ cổ đông & nhà đầu tư
- 26 Báo cáo của Ban kiểm soát

28 Báo cáo hoạt động

- 30 Tình hình thị trường tài chính tiền tệ
- 31 Chương trình hành động của HDBank
- 32 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 36 Báo cáo các hoạt động khác

48 Định hướng phát triển năm 2012

52 Báo cáo kiểm toán

- 54 THÔNG TIN CHUNG
- 56 BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- 57 CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN
- 57 Báo cáo kiểm toán độc lập
- 58 Bảng cân đối kế toán
- 63 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 65 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 69 Thuyết minh các báo cáo tài chính

THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vượt lên trên những tác động của suy thoái kinh tế thế giới và khó khăn chung của môi trường kinh doanh, HDBank đã hoàn thành chỉ tiêu hoạt động kinh doanh, đảm bảo sự phát triển bền vững, kinh doanh an toàn và hiệu quả

*Kính thưa Quý khách hàng,
Quý cổ đông cùng toàn thể CBNV thân mến,*

Kinh tế thế giới và Việt Nam vừa kết thúc một năm với nhiều biến động và thách thức. Kinh tế thế giới khủng hoảng, kinh tế trong nước gặp nhiều khó khăn như lạm phát vẫn ở mức cao, thị trường bất động sản đóng băng, việc thắt chặt chính sách của NHNN với kiểm soát tín dụng và nguồn cung tiền, kiểm soát việc trả lãi suất, sự bất ổn của thị trường vàng ... Trong bối cảnh đó, năm 2011 vẫn được coi là một năm thành công của kinh tế Việt Nam với chỉ số tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng 5,89%, thấp hơn năm 2010 (6,78%) nhưng vẫn cao hơn mức 5,32% của năm 2009. Có thể nói, nền kinh tế Việt Nam nhìn chung vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng hợp lý.

Vượt lên trên những tác động mạnh mẽ và khó khăn chung của môi trường kinh doanh, năm 2011 HDBank về cơ bản hoàn thành chỉ tiêu hoạt động kinh doanh của Đại hội Cổ đông giao, đảm bảo sự phát triển bền vững, kinh doanh an toàn và hiệu quả. Đây cũng là năm khởi đầu triển khai chiến lược phát triển kinh doanh 5 năm của HDBank giai đoạn 2011-2016, đánh dấu cột mốc quan trọng với mục tiêu đưa HDBank trở thành tập đoàn tài chính ngân hàng lớn mạnh với

thương hiệu được khách hàng tự hào tin dùng.

Một điểm nổi bật được chú trọng thực hiện ngay từ đầu năm 2011 của HDBank là việc ra mắt thương hiệu mới đồng loạt trên toàn quốc. Mỗi một CBNV là một Đại sứ thương hiệu cùng với toàn hệ thống đã khởi đầu chiến lược thương hiệu mới đầy ấn tượng và khí thế. Như vậy, trong năm qua HDBank đã từng bước khoác lên mình một diện mạo mới, tạo dựng thêm niềm tin của khách hàng; khẳng định vị thế, nâng tầm cao mới phù hợp với những chuyển biến mạnh mẽ bên trong nội bộ.

Bên cạnh đó, HDBank đã và đang tích cực triển khai chiến lược ngân hàng bán lẻ, đa năng và hiện đại, chất lượng sản phẩm dịch vụ ngày càng được mở rộng và hoàn thiện theo hướng gia tăng tiện ích. Việc triển khai các sản phẩm dịch vụ công nghệ ngân hàng điện tử, công nghệ Thẻ thông minh theo chuẩn mực quốc tế... đã được đẩy mạnh nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đảm bảo mang lại lợi ích tốt nhất cho khách hàng, đối tác, cổ đông và cộng đồng. Đồng thời công tác quản trị rủi ro hiệu quả trên các mặt như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động, hiện đại hóa

công nghệ ngân hàng, quản lý tập trung dữ liệu cũng được thực hiện hiệu quả.

Dựa trên nền tảng vững chắc, sự đầu tư về mọi mặt và quyết tâm thực hiện mục tiêu đưa HDBank gia nhập trong hàng ngũ những ngân hàng TMCP tại Việt Nam, năm 2011 HDBank đã đạt được những kết quả kinh doanh tương đối khả quan. So với kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010, tổng tài sản tăng 30,9%; huy động vốn tăng 30,1%; tổng dư nợ tín dụng tăng 18,1%; chất lượng tín dụng đáp ứng chỉ tiêu đặt ra của HĐQT với tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức 1,63%. Lợi nhuận trước thuế đạt 566 tỷ đồng, tăng 61,3% so với năm trước. HDBank đã phát triển hệ thống mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch lên 120 điểm vào cuối năm 2011, tăng 25% so với năm 2010.

Đây là kết quả của sự đồng thuận từ trên xuống dưới trong toàn hệ thống với định hướng đúng đắn của HĐQT; sự lãnh đạo toàn diện và sâu sát; linh hoạt và kịp thời của Ban điều hành cùng với sự nỗ lực của hơn 2000 cán bộ nhân viên HDBank; sự tin cậy, gắn bó của hàng triệu khách hàng, của các đối tác, cổ đông; sự ủng hộ, quan tâm, tạo điều kiện của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp.

Gắn liền với các hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo HDBank cũng đặc biệt coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng văn hóa doanh nghiệp năng động, sáng tạo, đóng góp thiết thực cho các hoạt động an sinh xã hội và sự phát triển cộng đồng.

Bước sang năm 2012, dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều khó khăn, trong đó tình hình hoạt động tài chính ngân hàng sẽ còn nhiều biến động. Đây là thách thức nhưng cũng là cơ hội lớn để HDBank tăng tốc bứt phá vươn lên tầm cao mới.

Mở đầu của chiến lược phát triển 5 năm, HDBank sẽ còn nỗ lực hơn nữa để thực thi nhiều nhiệm vụ quan trọng trong năm 2012. Cụ thể, duy trì tốc độ tăng trưởng; tăng quy mô hoạt động lên gấp đôi, tăng vốn tài sản; sử dụng vốn huy động hiệu quả và đúng các quy định hiện hành; đặc biệt tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện mô hình tổ chức hoạt động theo hướng thận trọng, quyết liệt, phát triển bền vững, đồng bộ, phát huy nội lực, tận dụng triệt để cơ hội, kiện toàn bộ máy, thực hiện mô hình quản trị tài chính hiệu quả, tăng cường năng lực quản lý tài sản, triển khai chiến lược mở rộng kênh phân phối và mạng lưới chi nhánh vượt trội, gia tăng thị phần, tiếp tục đẩy mạnh phát triển thương hiệu, phát triển chiến lược liên doanh liên kết; kiểm tra giám sát chặt chẽ, minh bạch hóa hoạt động, xây dựng HDBank hoạt động theo đúng chuẩn mực quốc tế.

Thay mặt HĐQT, Cổ đông và Cán bộ nhân viên HDBank, xin trân trọng cảm ơn tất cả những tình cảm tốt đẹp, sự ủng hộ, hợp tác và chia sẻ của các đối tác, khách hàng, các định chế tài chính, cơ quan quản lý Nhà nước đã dành cho HDBank và cũng tin tưởng rằng sự hợp tác chặt chẽ giữa chúng ta sẽ tiếp tục phát triển ở tầm cao mới và đạt được những mục tiêu

đặt ra, hướng tới một tương lai tốt đẹp.

Xin kính chúc toàn thể quý vị sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt!

Lê Thị Băng Tâm
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



HDBank cam kết lợi ích cao nhất cho khách hàng, đối tác, cổ đông và cộng đồng xã hội dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu.

Giới thiệu HDBank

Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
Tâm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi
Văn hóa doanh nghiệp
Định hướng phát triển
Sản phẩm - Dịch vụ
Các giải thưởng nổi bật
10 sự kiện tiêu biểu

Tầm nhìn

Trở thành tập đoàn tài chính hoạt động hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, có mạng lưới quốc tế và là thương hiệu được khách hàng Việt Nam tự hào tin dùng.

Sứ mệnh

Cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ tài chính hoàn hảo theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Giá trị cốt lõi

Với nhân viên: Nguồn nhân lực xuất sắc và luôn nỗ lực không ngừng

Với tổ chức: Hoạt động tổ chức luôn hướng đến khách hàng là trọng tâm, an toàn, minh bạch và chú trọng đến hiệu quả

Với đối tác: Tinh thần hợp tác cùng phát triển với đối tác trong và ngoài nước

Với cộng đồng: Sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm với cộng đồng và xã hội

Văn hóa doanh nghiệp

HDBank tự hào luôn nỗ lực xây dựng môi trường làm việc nhân văn và chuyên nghiệp.

Môi trường làm việc thân thiện, năng động, gắn bó giữa Ban lãnh đạo và CBNV với yếu tố con người là trọng tâm. Các chính sách trọng dụng nhân tài, đảm bảo chế độ đãi ngộ, cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên.

Hình thành đội ngũ nhân viên năng động, hiệu quả, am hiểu sản phẩm dịch vụ, giữ vững đạo đức nghề nghiệp, đặt lợi ích của khách hàng và ngân hàng lên hàng đầu.

Luôn luôn học hỏi và khao khát vươn lên.

Luôn tạo tình thân ái và hướng về cộng đồng để chia sẻ với tinh thần trách nhiệm cao

Định hướng phát triển

Chiến lược phát triển của HDBank là sẽ trở thành tập đoàn tài chính hoạt động hiệu quả hàng đầu Việt Nam, có mạng lưới quốc tế và là thương hiệu được khách hàng Việt Nam tự hào tin dùng với lời hứa thương hiệu là “Cam kết lợi ích cao nhất cho khách hàng dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu mọi nhu cầu tài chính” .

Sự thành công của chiến lược này phụ thuộc vào sự hài lòng gắn bó và tin tưởng của tất cả khách hàng, đối tác và cộng đồng. Vì thế, toàn thể Ban lãnh đạo và CBNV HDBank đã xác định cùng nhau nỗ lực quyết tâm hành động:

Xây dựng dịch vụ thân thiện, chu đáo và hiệu quả: Đội ngũ nhân viên thân thiện, chuyên nghiệp, am hiểu sản phẩm, luôn sẵn sàng phục vụ khách hàng.

Sáng tạo sản phẩm dịch vụ ngân hàng tốt nhất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Quản lý kiên định, quyết đoán với mục tiêu kinh doanh dài hạn và luôn năng động, linh hoạt trong các hoạt động để mang lại lợi ích cao nhất cho khách hàng, đối tác, cổ đông và cộng đồng xã hội.



DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

“Năm 2011, Khối khách hàng cá nhân đạt những con số ấn tượng: tổng dư nợ đạt 6.131 tỷ đồng, chiếm 44,27% tổng dư nợ của HDBank, số dư huy động từ dân cư đạt 14.748 tỷ đồng chiếm 54,77% số dư huy động thị trường 1 của HDBank.”

Trên cơ sở định hướng “Cam kết lợi ích cao nhất”, Khối Khách hàng cá nhân đã không ngừng hoàn thiện và xây dựng các gói sản phẩm, dịch vụ tài chính khách hàng cá nhân chuyên biệt, tiện lợi, đa dạng, nhằm tối đa hóa tiện ích dành cho khách hàng.

Huy động cá nhân: Sản phẩm phong phú

HDBank tự hào cung cấp cho khách hàng những sản phẩm huy động đa dạng, phong phú từ các loại tiền gửi không kỳ hạn đến các loại tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, linh hoạt trong phương thức trả lãi và gia tăng các tiện ích cộng thêm khác.

Sự phong phú của các sản phẩm tiết kiệm của HDBank giúp khách hàng có nhiều lựa chọn phù hợp với nhu cầu tài chính của mình. Trường hợp cần vốn đột xuất, khách hàng có thể rút vốn trước hạn và vẫn được hưởng lãi suất tính theo thời gian gửi thực tế.

Trong năm 2011, HDBank đã triển khai thành công nhiều chương trình ưu đãi hấp dẫn dành cho khách



hàng gửi tiền như “Tiết kiệm tỷ phú”, “Tiết kiệm hè, nhà nhà vui”, “Vui Tết sum vầy- Đong đầy tài lộc”... thu hút sự quan tâm của đông đảo khách hàng.

Để gia tăng giá trị cộng thêm cho khách hàng, HDBank thường xuyên có những chương trình chăm sóc khách hàng nhân dịp lễ, Tết, sinh nhật, tư vấn cho khách hàng những sản phẩm tốt nhất...

Ngoài ra, HDBank còn xây dựng và triển khai thành công các chương trình thi đua nội bộ, khuyến khích CBNV huy động vốn như chương trình “Chung tay xây dựng HDBank”, “Đông tâm vững bước”.

Sản phẩm cho vay: Ưu đãi lãi suất và các tiện ích dịch vụ đi kèm

Các dòng sản phẩm cho vay đối với cá nhân không ngừng được cải tiến và thiết kế mới phù hợp với các điều kiện của khách hàng đồng thời giảm thiểu rủi ro cho HDBank.

Cụ thể, với những sản phẩm như Cho vay sản xuất



kinh doanh trả góp, Cho vay góp vốn, Xác minh năng lực tài chính du học/ du lịch, dịch vụ chuyển tiền trong và ngoài nước, dịch vụ thu đổi ngoại tệ, phát hành thẻ tín dụng cho đến dịch vụ hỗ trợ tài chính để khách hàng chứng minh tài chính..., khách hàng luôn được đáp ứng những nhu cầu tài chính cơ bản và đa dạng nhất.

Dịch vụ Ngân hàng điện tử (eBanking): Dễ dàng, an toàn và tiện dụng

Qua gần 3 năm phát triển, dịch vụ eBanking của HDBank đã phát triển với nhiều tiện ích vượt trội. Ngoài các tiện ích cơ bản như: truy vấn thông tin tài khoản, sao kê giao dịch, chuyển tiền trong và ngoài hệ thống HDBank ..., khách hàng còn có thể thực hiện các dịch vụ nạp tiền điện thoại di động (Topup), thanh toán hóa đơn, thanh toán tiền vé máy bay, chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ.

Sắp tới, HDBank sẽ phát triển thêm một số tiện ích trên eBanking như: tiền gửi có kỳ hạn online, mở rộng



các kênh chuyển tiền liên ngân hàng, các dịch vụ thanh toán trực tuyến khác ...

HDBank tự hào sẽ là sự lựa chọn hiệu quả đối với những khách hàng mong muốn được sử dụng những sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, đáp ứng các nhu cầu về tài chính với thời gian nhanh chóng, bảo mật và độ an toàn cao nhất.

Dịch vụ thu hộ: Đưa ngân hàng đến với mọi nhà
Năm 2011 đánh dấu sự phát triển của dịch vụ thu hộ tại HDBank, nổi bật là sự ra đời và phát triển vượt bậc về doanh số của dịch vụ thu hộ tiền điện và thu hộ tiền vé máy bay.

Với các dịch vụ thu hộ, chỉ cần cung cấp mã số cá nhân, khách hàng có thể dễ dàng thanh toán các hóa đơn mà không mất nhiều thời gian, công sức đi lại.

Dịch vụ kiều hối: Nhanh chóng, an toàn, thuận tiện
Thông qua hệ thống Viễn thông Tài chính Liên Ngân hàng toàn cầu (SWIFT) và hệ thống chuyển tiền nhanh hàng đầu thế giới Western Union, HDBank cung cấp dịch vụ chuyển và nhận tiền kiều hối từ nước ngoài chuyển về Việt Nam nhanh chóng, an toàn và thuận tiện.

Có thể khẳng định, việc triển khai và đẩy mạnh các sản phẩm dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ kiều hối đã góp một phần lớn trong kết quả kinh doanh của HDBank. Trong năm 2012, HDBank tiếp tục mở rộng mạng lưới

hoạt động và cung cấp thêm các sản phẩm dịch vụ kiều hối để đáp ứng kịp thời và đầy đủ nhu cầu của khách hàng.

Sản phẩm thẻ: Không ngừng gia tăng tiện ích
HDBank ngày càng chú trọng hơn đến việc phát triển mảng dịch vụ, đặc biệt các dịch vụ tiện ích đi kèm với Thẻ.

Giờ đây, Thẻ không chỉ đơn thuần là một công cụ rút tiền mặt mà đã trở thành công cụ đa tiện ích giúp người sử dụng có thể tiếp cận được nhiều dịch vụ giao dịch.

Tính đến cuối năm 2011, HDBank đã triển khai phát hành được 06 sản phẩm thẻ bao gồm: thẻ thông minh HDCard, thẻ quà tặng GiftCard, thẻ tín dụng quốc tế MasterCard, thẻ liên kết sinh viên, thẻ chứng khoán SecuritiesCard, thẻ dành cho khách hàng VIP (thẻ Platinum, thẻ Diamond, thẻ Gold). Đồng thời, tháng 11/2011 HDBank đã tự phát triển hệ thống POS và triển khai kết nối với tất cả các ngân hàng thuộc liên minh Smartlink, VNBC, Banknetvn. Qua đó, thẻ HDBank có thể giao dịch tại hơn 30.000 máy POS trên khắp cả nước.

Đặc biệt, trong năm 2011, HDBank phát hành thẻ tín dụng quốc tế MasterCard và gia nhập Tổ chức thẻ Quốc Tế mang thương hiệu Visa. Đây là tiền đề giúp HDBank chuẩn bị cho việc phát triển thêm các sản phẩm, tiện ích thẻ quốc tế trong năm 2012.

DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP

Với phương châm mang lại lợi ích cao nhất cho khách hàng, khối khách hàng doanh nghiệp đã không ngừng nỗ lực nghiên cứu để xây dựng thành công các sản phẩm - dịch vụ mới theo định hướng đa dạng hóa sản phẩm và hướng đến khách hàng mục tiêu. Sản phẩm- dịch vụ mới được phát triển trên cơ sở tập trung vào nhu cầu các doanh nghiệp (DN) vừa và nhỏ, DN xuất nhập khẩu, ưu tiên các DN hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xuất khẩu nông, lâm, thủy sản. Các sản phẩm- dịch vụ dành cho DN luôn được thiết kế kinh hoạt, phù hợp, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật cao.

Tin dụng: Linh hoạt, chuyên nghiệp

Sản phẩm tín dụng trong năm 2011 đã hướng đến các mục tiêu: linh hoạt về tài sản đảm bảo, phương thức trả nợ và chuyên biệt cho các ngành nghề.

Tại HDBank, tài sản đảm bảo khá linh hoạt. Từ sản phẩm vay tài trợ vốn lưu động, vay trung dài hạn (đầu tư dự án, vay mua xe ô tô, trang thiết bị) với tài sản đảm bảo chủ yếu là bất động sản cho đến khoản phải thu, quyền đòi nợ, hàng hóa hình thành từ vốn vay, tài sản hình thành trong tương lai (đầu tư dự án)..., tất cả đều có thể trở thành tài sản đảm bảo.

Các DN hoạt động xuất - nhập khẩu hoàn toàn có thể yên tâm với các sản phẩm bảo lãnh, cho vay tài trợ nhập khẩu, cho vay tài trợ xuất khẩu trước và sau khi giao hàng, chiết khấu hối phiếu với tỷ lệ chiết khấu lên

đến 98%.

Sản phẩm cho vay sản xuất kinh doanh trả góp là một giải pháp tài chính tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động thường xuyên của các DN. Sản phẩm vay sản xuất kinh doanh điều, cà phê, sắn lát, gạo trở thành điểm nhấn cho doanh nghiệp hoạt động trong các ngành này. Những đặc điểm riêng của từng ngành nghề đều được đáp ứng khi khách hàng tiếp cận vốn vay của ngân hàng.

Huy động và dịch vụ: Đảm bảo lợi ích cao nhất cho khách hàng

Các sản phẩm huy động được phát triển toàn diện với sản phẩm tiền gửi không kỳ hạn: tài khoản tiền gửi linh hoạt, tài khoản tiền gửi lũy tiến giúp nâng cao lợi ích cho khách hàng. Sản phẩm tiền gửi có kỳ hạn linh hoạt với nhiều kỳ hạn (1 tuần, 2 tuần, 3 tuần, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng...) cùng nhiều tiện ích và đáp ứng nhu cầu khách hàng như: tài khoản tiền gửi - tiền lãi trao ngay, tiền gửi kỳ hạn - rút vốn linh hoạt, tài khoản tiền gửi tích lũy tự động và các chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn khác.

Dịch vụ quản lý tài khoản tiền gửi tập trung là một trong những giải pháp hữu ích giúp các DN hoạt động đa ngành nghề hoặc có nhiều chi nhánh, công ty con có thể quản lý tốt dòng tiền của mình. DN cũng có thể sử dụng mạng lưới và đội ngũ nhân viên của HDBank trong việc thu- chi tiền mặt và chi lương, hoa hồng đại



lý. Điều này giúp DN giảm bớt các chi phí, nhân lực và an toàn hơn khi giao dịch tiền mặt.

Cash Management là thiết kế nổi trội của mảng dịch vụ tại HDBank giúp DN quản lý tốt dòng tiền thu và chi, dòng tiền thanh toán và đầu tư tại DN với chi phí bỏ ra thấp nhất, thời gian giao dịch nhanh nhất. Các DN có thể sử dụng mạng lưới giao dịch của ngân hàng để tổ chức mạng lưới thu chi hộ. Bên cạnh đó, DN còn có thể sử dụng dịch vụ công nghệ ngân hàng hiện đại để theo dõi và quản lý tài khoản của mình. Trong giai đoạn thiếu hụt dòng tiền, ngân hàng sẽ giúp DN tìm giải pháp hiệu quả do đã có quá trình tìm hiểu năng lực doanh nghiệp trước đó.

GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH TRỌN GÓI

HDBank đã ký kết hợp tác toàn diện, tài trợ đầu tư cho các tập đoàn, DN lớn có uy tín trên thị trường để cung cấp trọn gói các sản phẩm dịch vụ ngân hàng như tư vấn tài chính, tín dụng, thanh toán quốc tế, thu- chi hộ, quản lý tài khoản tập trung...

Các sản phẩm tín dụng, huy động và dịch vụ đã hỗ trợ rất hiệu quả cho các DN trong năm 2011. HDBank vẫn luôn tích cực đồng hành cùng doanh nghiệp Việt Nam, thể hiện cam kết mang lại mọi ích cao nhất cho khách hàng, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.



“Các sản phẩm- dịch vụ dành cho doanh nghiệp luôn được thiết kế linh hoạt và phù hợp, dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, an toàn và bảo mật cao.”

CÁC GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT TRONG NĂM

Cờ thi đua của Thống đốc NHNN Việt Nam

HDBank được NHNN xếp loại A

Ngân hàng quản lý tiền tệ tốt nhất Việt Nam (do Tạp chí tài chính Asiamoney trao tặng).

Báo cáo thường niên xuất sắc - Vision Awards 2010 (do Hiệp hội truyền thông Mỹ (LACP) trao tặng)

Giải thưởng Thanh toán quốc tế xuất sắc (do Citi Group trao tặng)

Giải thưởng Chất lượng soạn điện thanh toán chuẩn (do Wells Fargo trao tặng)

Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam

Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam

Giải thưởng Ngân hàng tiết kiệm tốt nhất Việt Nam (do Thời báo kinh tế Việt Nam trao tặng)



10 SỰ KIỆN NỔI BẬT TRONG NĂM



1. Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm HDBank

Đầu năm 2011, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã đến thăm và chúc Tết Ban lãnh đạo cùng toàn thể CBNV HDBank. Chủ tịch nước đánh giá cao những nỗ lực của HDBank trong thời gian qua đồng thời biểu dương những kết quả HDBank đã đạt được. Cùng đi với chủ tịch có Bà Nguyễn Thị Hồng – Phó chủ tịch UBND Tp.HCM và ông Nguyễn Hoàng Minh – Phó giám đốc NHNN Việt Nam chi nhánh Tp.HCM.

2. Đạt nhiều giải thưởng quốc tế

HDBank đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng quốc tế lớn uy tín như: “Ngân hàng quản lý tiền tệ tốt nhất Việt Nam”- Tạp chí tài chính Asiamoney trao tặng; giải thưởng “Bảo cáo thường niên xuất sắc” - Hiệp hội truyền thông Mỹ (LACP) trao tặng; giải thưởng “Thanh toán quốc tế xuất sắc”- Citi Group trao tặng; giải thưởng

“Chất lượng soạn điện thanh toán chuẩn” - Wells Fargo. Và các giải thưởng về chất lượng sản phẩm dịch vụ khác..

3. Kết quả hoạt động tốt nhất từ trước đến nay

HDBank đã đạt được những kết quả kinh doanh khả quan: Lợi nhuận trước thuế là 566 tỷ đồng, tăng 61,3%. Tổng tài sản đạt 45.025 tỷ đồng, tăng 30,9%. Huy động vốn đạt 39.684 tỷ đồng, tăng 30,1%. Tổng dư nợ đạt 13.848 tỷ đồng, tăng 18,1%. Tỷ lệ nợ xấu là 1,63%.

4. Đồng hành cùng Giải cờ vua quốc tế lớn nhất

Giải cờ vua quốc tế HDBank năm 2012 là giải cờ quốc tế mở lớn nhất được tổ chức tại Việt Nam từ trước đến nay. Giải quy tụ 93 kỳ thủ tham dự của 14 quốc gia, trong đó có hơn 48 kỳ thủ trong nước và 45 kỳ thủ quốc tế. Giải có những đột phá mới về chất lượng chuyên môn, số lượng kỳ thủ tham dự, cũng như có nhiều bước tiến

trong công tác tổ chức, cơ cấu giải thưởng theo tiêu chuẩn quốc tế. Giải năm nay ghi nhận thành tích thi đấu nổi trội của các kỳ thủ mạnh, đặc biệt là những cuộc tranh đua những vị trí dẫn đầu của các kỳ thủ đến từ các cường quốc cờ vua như Việt Nam, Philipine và Trung Quốc. Một số kỳ thủ qua giải đấu sẽ được Liên đoàn Cờ thế giới nâng hệ số elo lên từ 10 đến 15 điểm.

5. Tòa nhà trụ sở chính khang trang

Tháng 6/2011, HDBank đã chuyển Hội sở chính về Tòa nhà HD, khu trung tâm tài chính sôi động của Tp.HCM: 25bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM với cơ sở hạ tầng hiện đại, thiết kế nội ngoại thất sang trọng. Tạo không gian giao dịch thoải mái, thuận tiện cho khách hàng, cũng như môi trường làm việc hiện đại, gắn gũi cho nhân viên.



6. Đại hội đồng cổ đông thông qua việc đổi tên thành “Ngân hàng Phát triển TP. HCM”

Được sự chấp thuận của NHNN và Đại hội cổ đông, từ ngày 16/3/2012, HDBank chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM và ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới trên toàn quốc. Tên viết tắt HDBank không thay đổi. Việc thay đổi tên gọi để phù hợp với tầm vóc mới của HDBank trong giai đoạn hiện nay cũng như những chuyển biến mạnh mẽ và chiến lược phát triển mới của HDBank trong thời gian tới.

7. Phát triển sản phẩm dịch vụ hiệu quả nhất

Sản phẩm dành cho KHCN luôn được sáng tạo, đổi mới nhằm mang lại lợi ích cao nhất cho khách hàng, đặc biệt là các chương trình tiết kiệm, ưu đãi. Sản phẩm dành cho KHDN được cải tiến theo hướng linh hoạt, phù hợp, chuyên biệt cho các ngành nghề, hỗ trợ vốn cho doanh

nh nghiệp vừa và nhỏ và tích cực tham gia các chương trình trọng điểm của chính phủ.

8. Tổ chức hội diễn - hội thao - hội thi sôi nổi trên toàn hệ thống

Hội thao lần đầu tiên được tổ chức với quy mô toàn quốc thu hút hơn 250 vận động viên là những CBNV trên toàn hệ thống HDBank. Hội diễn văn nghệ sôi nổi với số lượng tham gia đông nhất từ trước đến nay hơn 56 tiết mục của 34 đơn vị. Hội thi kiến thức ngày càng nâng cao chất lượng chuyên môn. Đây là những hoạt động truyền thống duy trì hàng năm nhằm tạo sân chơi và gắn kết cho toàn thể CBNV HDBank.

9. Triển khai đồng bộ hóa thương hiệu trên toàn hệ thống

Với sự hỗ trợ của Công ty tư vấn quốc tế, HDBank đã triển khai chiến lược thương hiệu mới trên toàn hệ thống. Mỗi CBNV HDBank là một

“đại sứ thương hiệu” giới thiệu hình ảnh mới của HDBank: Năng động – thân thiện – hiệu quả. HDBank cũng xây dựng và triển khai thành công thiết kế hệ thống nội ngoại thất theo tiêu chuẩn quốc tế ở tất cả các điểm giao dịch trên toàn quốc theo mô hình hiện đại, thân thiện, an toàn và thoải mái cho khách hàng khi đến giao dịch.

10. Hoạt động xã hội, cộng đồng sôi nổi, thiết thực

HDBank đồng hành cùng chương trình “Đồng hành cùng ngư dân trẻ ra khơi”. Phối hợp với Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tài trợ 10.000 số bảo hiểm y tế cho người nghèo. HDBank đã trực tiếp trao tặng 100 suất học bổng cho sinh viên tại các trường Đại học trên toàn quốc. Trao tặng nhà tình thương, thăm và tặng quà vào các dịp lễ Tết cho hộ nghèo tại địa phương có điểm giao dịch của HDBank trên cả nước... với tổng ngân sách gần 5 tỷ đồng



Với tầm nhìn dài hạn, luôn sát cánh và chia sẻ với khách hàng như những người thân trong gia đình. Đó là cách HDBank xây dựng niềm tin và phát triển mối quan hệ với khách hàng, đối tác.

Quản trị ngân hàng

Cơ cấu tổ chức

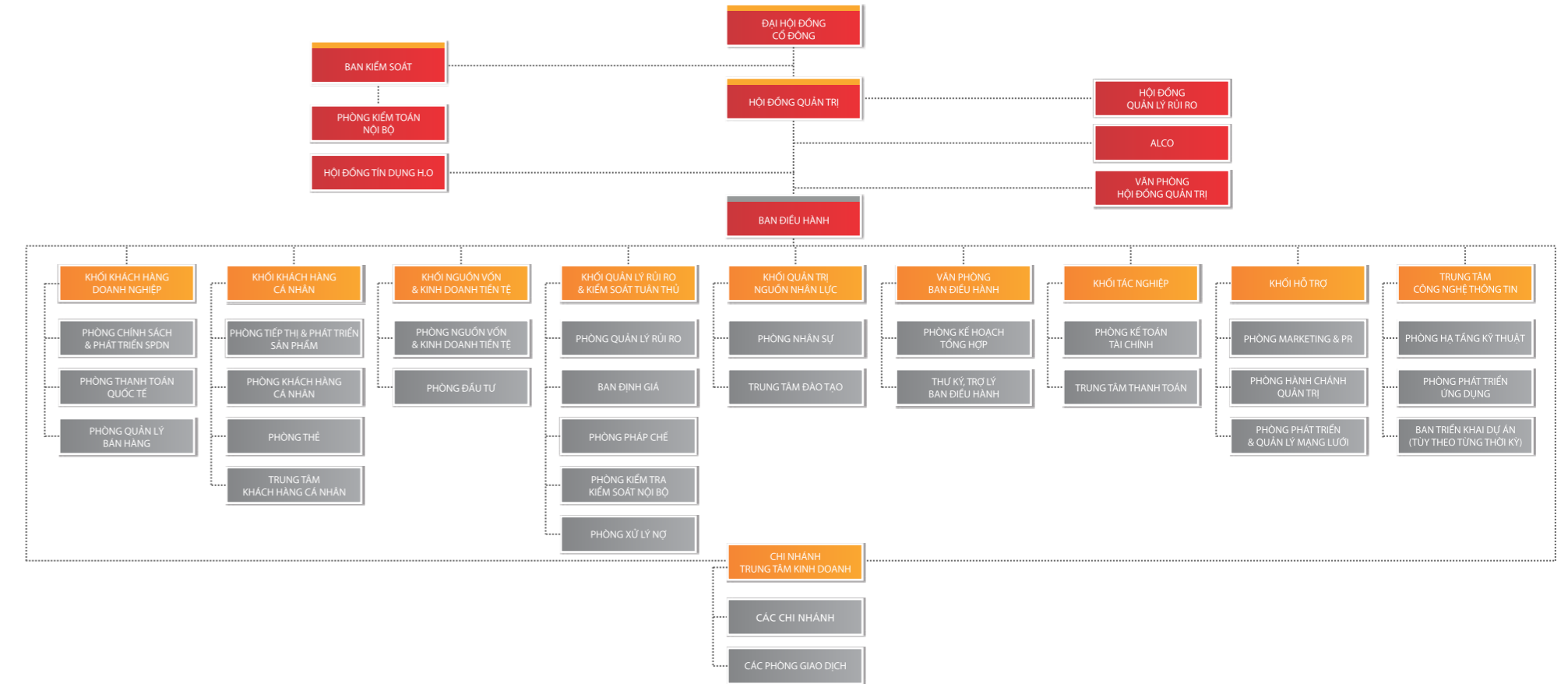
Quan hệ cổ đông & nhà đầu tư

Báo cáo của HĐQT

Báo cáo của BKS



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Bà Lê Thị Bằng Tâm - Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

Bà rất thành công trong lĩnh vực quản lý tài chính và ngân sách quốc gia và đặc biệt thành công trong công tác tài chính đối ngoại. Là người đứng đầu HDBank, Bà đã có những đóng góp đáng kể trong các thành quả mà HDBank đã đạt được trong thời gian qua cũng như việc hoạch định chiến lược phát triển ngân hàng trong thời gian tới.

Bà đã từng là Cục trưởng, Tổng giám đốc kho bạc Nhà nước Trung ương - Bộ tài chính; Thứ trưởng, ủy viên Ban cán sự Bộ tài chính; Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

Bà tốt nghiệp khóa học Quản lý kinh tế cao cấp tại Liên Xô, Tiến sỹ Kinh tế tại Liên Xô chuyên ngành tài chính tín dụng, Chứng chỉ Tài chính quốc tế tại North University London.

2. Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Phó Chủ Tịch Thường trực Hội Đồng Quản Trị

Bà đã có nhiều năm kinh nghiệm hoạt động kinh tế tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là Tài chính – Ngân hàng, tham gia điều hành một số ngân hàng ở nước ngoài, sáng lập và quản trị một số ngân hàng tại Việt Nam.

Với cương vị là Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Quản trị HDBank, Bà đã thực hiện nhiều đổi mới, đóng góp vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững của HDBank. Bên cạnh việc kinh doanh hiệu quả, Bà tham gia tích cực trong các tổ chức giáo dục đào tạo, xã hội, từ thiện... với



mục đích gắn kết cộng đồng.

Bà là Tiến sỹ Học viện Mendeleev ngành điều khiển học kinh tế, Cử nhân Tài chính tín dụng tại Học viện Thương mại Matcova, Cử nhân ngành Quản lý kinh tế lao động Trường Kinh tế Quốc dân Matcova, Ủy viên sáng lập Viện Hàn Lâm Nghiên cứu Hệ thống Liên Bang Nga.

3. Ông Nguyễn Hữu Thành - Phó Chủ Tịch Chuyên trách Hội Đồng Quản Trị

Ông đã có nhiều năm kinh nghiệm trong việc quản trị, điều hành các Tổng công ty Nhà nước, ông đã tham gia HĐQT và giữ cương vị Chủ tịch HĐQT HDBank trong nhiều năm. Hiện nay ông đang tập trung quản trị điều hành phát triển

HDBank trong cương vị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Là người có tầm nhìn chiến lược, ông cùng các thành viên HĐQT & BĐH luôn tìm kiếm cơ hội mới, hoạch định chiến lược kinh doanh hiệu quả, biến thách thức thành cơ hội phát triển. Ông có bằng Cử nhân Luật, Kỹ sư xây dựng và Cao cấp chính trị.



4. Ông Lưu Đức Khánh - Phó Chủ Tịch Chuyên trách Hội Đồng Quản Trị

Ông là chuyên gia của lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Tham gia vào HĐQT HDBank, ông đã có nhiều định hướng chiến lược cho các hoạt động kinh doanh, quản trị rủi ro, công nghệ... nhằm phát triển HDBank trở thành ngân hàng hiện đại tiêu chuẩn quốc tế.

Ông đã từng giữ các vị trí lãnh đạo quan trọng tại các Ngân hàng như: HSBC, Techcombank, ABBANK... góp phần giúp các ngân hàng này đạt được những thành công vững chắc tại thị trường Việt Nam.

Ông có bằng Cử nhân tại Đại học Bách khoa Lvov (Liên Xô), Cử nhân kinh tế trường Đại học

Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh và bằng MBA của Đại học New England (Úc).

5. Ông Lưu Văn Sơn - Thành viên Chuyên trách Hội Đồng Quản Trị

Ông đã đạt nhiều kinh nghiệm trong các hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu, công tác đối ngoại trong và ngoài nước. Với khả năng tìm kiếm và nắm bắt những cơ hội kinh doanh, ông hứa hẹn đem đến cho HDBank những thành quả mới, khẳng định bước tiến vượt bậc trong hệ thống Ngân hàng Thương mại tại Việt Nam. Ông có nhiều năm kinh nghiệm quản lý thông qua các vị trí chủ chốt tại: Công ty Sovico Zao tại Tp. Hồ Chí Minh, Công ty CP Xuất nhập khẩu điện tử VN, Công ty CP Đầu tư Cao su SGS, Công ty CP Sovico Sài Gòn Phú Quốc... Ông là Cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh

6. Ông Nguyễn Hữu Đặng - Thành viên Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc

Ông đã có hơn 12 năm gắn bó với HDBank. Với nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng, ông thường xuyên đưa ra những hướng đi mới, đem lại kết quả thiết thực cho sự phát triển của HDBank.

Ông từng giữ các vị trí: Cán bộ chuyên quản các Tổ chức Tín dụng ngoài quốc doanh, cán bộ tín dụng... Ông đã có thời gian công tác tại Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đồng Tháp, Ngân hàng Công Thương.

Ông là Thạc sỹ ngành Ngân hàng.

7. Bà Đỗ Thị Hồng Dung - Thành viên Hội

Đông Quản Trị

Bà có nhiều năm hoạt động trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Bà đã nhiều năm làm việc tại HDBank qua các vị trí như: Trưởng phòng Tín dụng; Phó TGD, Tổng Giám Đốc HDBank. Bà đã có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của HDBank. Hiện nay Bà là Thành viên Hội Đồng Quản Trị của HDBank chuyên trách công tác chuẩn bị và đào tạo nguồn nhân lực. Bà từng là Cán bộ tại Ngân hàng Nhà nước; Nghiên cứu sinh của Học viện Tài chính Quốc gia LB Nga.

Bà có bằng Cử nhân Luật, Tiến sỹ chuyên ngành Tài chính Tín dụng,

8. Ông Diệp Dũng - Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Ông có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng, công nghiệp và cả lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Là thành viên Hội đồng Quản trị HDBank, ông đã góp phần đem lại các cơ hội và hỗ trợ hoạt động kinh doanh của HDBank, sát cánh cùng Ban điều hành vạch ra những bước đi cụ thể nhằm đạt kết quả cao nhất cho HDBank. Ông từng giữ các vị trí quản lý tại các đơn vị: Công ty Liên doanh Xây dựng và Kinh doanh Khu Chế Xuất Tân Thuận, Công ty Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp.HCM...

Ông có bằng Thạc sỹ khoa học ngành Tài chính Doanh nghiệp, Lý luận cao cấp chính trị.

BAN KIỂM SOÁT



1. Ông Đào Duy Tường – Trưởng Ban kiểm soát

Ông có 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính- kế toán. Là một người năng động, vững chuyên môn, ông đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, đảm bảo các chỉ tiêu hoạt động an toàn & hiệu quả theo đúng yêu cầu của HDBank và NHNN. Ông gia nhập Ban kiểm soát HDBank từ năm 2010. Trước đây, ông đã từng là Kế toán trưởng Công ty Sông Hồng - Bộ quốc phòng, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Phú An, Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Việt. Ông là Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Kế Toán.

2. Bà Nguyễn Thị Phụng – Thành viên Ban kiểm soát

Bà có 17 năm kinh nghiệm trong ngành Tài chính – Ngân hàng. Bà đã có những đóng góp tích cực trong sự phát triển của HDBank trong nhiều năm qua. Bà gia nhập HDBank từ năm 2003 với vị trí kiểm soát viên và kiểm toán viên nội bộ. Từ năm 2008, bà là thành viên Ban kiểm soát HDBank. Bà là Cử nhân chuyên ngành Tiến tậ Tín dụng.

3. Ông Tô Xuân Thanh – Thành viên Ban kiểm soát

Ông đã từng nắm giữ nhiều vị trí quản lý cấp cao và nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng. Với những thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, ông đã nhiều năm đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở và đã được nhận Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Ông là thành viên Ban kiểm soát phụ trách khu vực phía Bắc của HDBank từ năm 2010. Trước đây, ông từng giữ nhiều vị trí quản lý tại: Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Công ty Chứng khoán Âu Việt, Công ty CP Đầu tư NOBLECAPITAL. Ông là Tiến sỹ Kinh tế/ Cao học Tài chính Ngân hàng MEBF (Pháp).

BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Nguyễn Hữu Đặng Thành viên Hội Đồng Quản Trị kiêm Tổng Giám Đốc

(xem thông tin phần HĐQT)
cùng 6 Phó tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính, Giám đốc Nguồn nhân lực



BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I. Khái quát tình hình hoạt động kinh doanh của HDBank trong năm 2011

Năm 2011, kinh tế thế giới tiếp tục tiến trình phục hồi còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Có thể kể ra một số nguyên nhân chính như: lạm phát tăng cao, đặc biệt là tại các nước đang phát triển và mới nổi; khủng hoảng nợ công tại một số nước phát triển, khủng hoảng chính trị tại một số nơi ở Trung Đông, Bắc Phi; thảm họa động đất, sóng thần ở Nhật Bản. Mặt khác, thương mại toàn cầu tăng cao, một phần do giá hàng hóa tăng cao. Trước tình hình đó, từ cuối năm 2010, Ngân hàng Trung Ương nhiều nước trên thế giới đã điều hành chính sách thắt chặt, nâng dần lãi suất điều hành và tỷ lệ dự trữ bắt buộc.

Tình hình kinh tế Việt Nam cũng không tránh khỏi chịu tác động của kinh tế thế giới. Năm 2011, Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn, thách thức: (i) Lạm phát và nhập siêu ở mức cao; (ii) Thị trường chứng khoán sụt giảm, thị trường bất động sản diễn biến phức tạp; (iii) Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm; (iv) Lãi suất ngân hàng vẫn ở mức cao ảnh hưởng đến sản xuất – kinh doanh. Ngày 24/02/2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-CP về 6 nhóm giải pháp chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách hiện nay là kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội.

Để đối phó với tình trạng lạm phát, NHNN đã thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt với các biện pháp như: nâng lãi suất tái cấp vốn từ 9%

lên 12%, quản lý chặt chẽ thị trường vàng và thị trường ngoại tệ tự do, khống chế tăng trưởng tín dụng dưới 20%... Tuy nhiên do những bất cập trong cơ cấu, chính sách kinh tế và sự yếu kém của hệ thống tài chính ngân hàng đã tiềm ẩn trong một thời gian dài nên tình hình kinh tế trong những tháng cuối năm còn nhiều bất ổn. Đặc biệt, tình trạng nợ xấu tăng mạnh, thanh khoản kém đặt hệ thống ngân hàng vào trạng thái báo động.

Trong bối cảnh đó, mặc dù điều kiện kinh doanh gặp nhiều khó khăn nhưng với sự đồng lòng quyết tâm của CBNV toàn hệ thống, sự chỉ đạo quyết liệt của HĐQT và BĐH, HDBank đã đạt quả kinh doanh tương đối khả quan, gần như hoàn thành 100% chỉ tiêu được giao của ĐHCĐ.

II. Đánh giá của HĐQT về việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2010

Trên cơ sở các mục tiêu hoạt động tại Nghị quyết ĐHCĐ năm 2010, HĐQT HDBank đã đoàn kết, cùng nhau thống nhất các định hướng chủ đạo xây dựng chiến lược toàn diện cho HDBank. Trong đó, HĐQT xác định rõ các nội dung cơ bản của chiến lược phát triển đặt ra bao gồm:

- Xây dựng chiến lược kinh doanh
- Tái cấu trúc toàn diện mô hình tổ chức hoạt động
- Xây dựng mô hình quản trị tài chính hiệu quả
- Xây dựng hạ tầng quản trị rủi ro

- Xây dựng chiến lược thương hiệu
- Xây dựng chiến lược liên doanh, liên kết
- Xây dựng chiến lược mở rộng kênh phân phối
- Quản trị và phát triển nguồn nhân lực
- Xây dựng chiến lược công nghệ ngân hàng

Từ đó HDBank đạt được những kết quả khả quan trong bối cảnh nền kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn:

Các chỉ tiêu kinh doanh cơ bản:

Lợi nhuận trước thuế sau khi đã thực hiện đầy đủ trích dự phòng là 566 tỷ đồng, thực hiện 94,3% kế hoạch ĐHCĐ giao, tăng 61,3% (# 215 tỷ đồng) so với năm 2010.

Tổng tài sản đạt 45.025 tỷ đồng, thực hiện 93% kế hoạch ĐHCĐ giao, tăng 30,9% (# 10.636 tỷ đồng) so với năm 2010.

Huy động vốn đạt 39.684 tỷ đồng, thực hiện 94,5% kế hoạch ĐHCĐ giao, tăng 30,1% (# 9.190 tỷ đồng) so với năm 2010.

Tổng dư nợ đạt 13.848 tỷ đồng, thực hiện 98,8% kế hoạch ĐHCĐ và HDQT giao, tăng 18,1% (# 2.120 tỷ đồng) so với năm 2010.

Thực hiện và hoàn tất phương án tăng vốn điều lệ năm 2011 lên 5.000 tỷ đồng vào Quý II năm 2012.

Thực hiện việc thay đổi tên Ngân hàng thành **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**.

Triển khai Dự án chiến lược hoạt động 5 năm HDBank bao gồm việc triển khai Dự án chiến lược kinh doanh 2011 – 2016, Dự án chiến lược CNTT 2011 – 2016.

- Triển khai Dự án Tái cấu trúc ngân hàng.

- Triển khai và hoàn tất chiến lược Thương hiệu HDBank.

- Thực hiện Quản trị rủi ro và xây dựng các hệ thống quản trị nội bộ.

- Đẩy mạnh công tác hiện đại hóa công nghệ ngân hàng, gắn liền sự phát triển của hệ thống CNTT với việc tạo ra các sản phẩm tối ưu đồng thời cải tiến hóa tối đa việc áp dụng công nghệ vào quản lý điều hành hệ thống.

- Đẩy mạnh phát triển thương hiệu, mở rộng mạng lưới hoạt động rộng khắp cả nước.

- Nâng cao công tác nhân sự và hoàn thiện công tác quản lý cổ đông và công bố thông tin.

QUAN HỆ CỔ ĐÔNG, NHÀ ĐẦU TƯ

“Hiểu rõ tầm quan trọng và đóng góp của nhà đầu tư trong quá trình phát triển của ngân hàng, năm 2011 HDBank xác định việc tăng cường và gắn kết quan hệ với nhà đầu tư là một trong những nhiệm vụ trọng tâm”

Bộ phận quan hệ cổ đông đã tích cực triển khai các hoạt động phục vụ lợi ích tốt nhất cho các nhà đầu tư bao gồm:

- Thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết với cổ đông đồng thời hỗ trợ cổ đông thực hiện các quyền liên quan.

- Phối hợp với các phòng ban chức năng trong ngân hàng tổng hợp và cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và chính xác cho cổ đông và HĐQT làm cơ sở đưa ra những chiến lược phát triển HDBank bền vững.

- Quan hệ liên lạc thường xuyên với các cổ đông không chỉ thông qua kỳ ĐHCĐ mà còn ở các kênh thông tin như cập nhật thường xuyên thông tin lên website, các thông báo, báo cáo trực tiếp.

- Xây dựng quan hệ với các nhà đầu tư tiềm năng qua các sự kiện, cuộc họp và buổi kết nối cấp cao.

- Công bố đầy đủ các thông tin tài chính và phi tài chính theo đúng luật Việt Nam cũng như cập nhật các thay đổi pháp lý có ảnh hưởng tới hoạt động của ngân hàng cho các cổ đông và HĐQT kịp thời.

Đây là những hoạt động của HDBank đáp lại sự quan tâm, tin nhiệm và gắn bó lâu dài của các nhà đầu tư dành cho Ban lãnh đạo ngân hàng. Sự hỗ trợ quý báu của các cổ đông đã đóng góp to lớn vào kết quả kinh doanh khả quan của ngân hàng năm 2011 và là nhân tố quan trọng không thể thiếu để xây dựng HDBank ngày càng vững mạnh.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Trong năm 2011, Ban kiểm soát đã chỉ đạo sát sao công tác kiểm toán nội bộ ngân hàng. Theo đó, Ban kiểm soát chỉ đạo thực hiện phương pháp kiểm toán “định hướng theo rủi ro”; ưu tiên tập trung nguồn lực để kiểm toán các đơn vị, bộ phận, quy trình được đánh giá có mức độ rủi ro cao. Kế hoạch kiểm toán nội bộ được xây dựng dựa trên kết quả đánh giá rủi ro và được cập nhật, thay đổi, điều chỉnh phù hợp với các diễn biến, thay đổi trong hoạt động của HDBank và sự thay đổi của các rủi ro đi kèm.

Bộ máy kiểm toán nội bộ dưới sự chỉ đạo của Ban kiểm soát đã thực hiện kiểm toán tất cả các hoạt động, các quy trình nghiệp vụ và hầu hết các đơn vị, bộ phận của HDBank. Cụ thể:

- Đã thực hiện kiểm toán tại 80% các đơn vị HDBank, kiểm tra trên 70% số hồ sơ, chứng từ của hầu hết các mảng hoạt động.
- Hầu hết các rủi ro trọng yếu đã được phát hiện; các sai sót và giải pháp khắc phục đã được thông báo kịp thời, đầy đủ.

Trong năm, Ban kiểm soát đã tham dự tất cả

các cuộc họp của HĐQT. Qua đó:

- Đã đề xuất nhiều kiến nghị, giải pháp liên quan đến việc hoàn chỉnh quy chế, quy trình nghiệp vụ, bộ máy tổ chức, hệ thống thông tin quản lý và các công cụ đo lường, giám sát rủi ro như hạn mức, định mức, phân cấp, phân quyền.

- Đồng thời tư vấn cho HĐQT ra các Quyết định, Nghị quyết chỉ đạo Ban Điều hành thực hiện và kịp thời có các các chủ trương, quyết sách kinh doanh đúng đắn.

Ban kiểm soát đã chỉ đạo nâng cao chất lượng hoạt động của bộ máy kiểm toán nội bộ, tăng cường đội ngũ chuyên viên kiểm toán gồm các cán bộ giàu kinh nghiệm ngân hàng, được đào tạo bài bản, có năng lực chuyên môn và tư cách đạo đức tốt. Cụ thể, đội ngũ chuyên viên kiểm toán đã tăng 30% so với năm 2010. Đội ngũ kiểm toán nội bộ được tuyển dụng kỹ lưỡng, được đào tạo cập nhật kiến thức thường xuyên, liên tục để đảm bảo tính độc lập, khách quan, chuyên nghiệp.

Ban kiểm soát cũng đã chỉ đạo bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; hệ thống nhận dạng và quản lý rủi ro; phương pháp đánh giá vốn; hệ thống thông tin báo cáo tài chính và thông tin quản lý; các quy trình, quy định nội bộ của ngân hàng. Từ đó sẽ định kỳ thông báo cho HĐQT, Tổng giám đốc về hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ; đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ.

Trên cơ sở đó, năm 2011 HDBank đã kiện toàn bộ phận kiểm soát nội bộ theo hướng tăng cường vai trò của công tác kiểm soát nội bộ, đảm bảo mọi nghiệp vụ, mọi giao dịch đều được xử lý thông qua tối thiểu 2 vị trí: tác nghiệp và kiểm soát. Công tác kiểm tra đã được thực hiện tại hầu hết các chốt của quy trình tác nghiệp, cả trước, trong và sau khi giao dịch thực hiện.





Luôn sáng tạo và phát triển những sản phẩm dịch vụ phong phú, nhiều tiện ích trên nền tảng công nghệ hiện đại để phục vụ khách hàng.

Báo cáo hoạt động

Cơ cấu tổ chức

Quan hệ cổ đông & nhà đầu tư

Báo cáo của HĐQT

Báo cáo của BKS

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH NĂM 2011

Kinh tế Việt Nam đã kết thúc một năm đầy khó khăn. Mặc dù các biện pháp kiềm chế lạm phát và ổn định vĩ mô được Chính phủ tập trung triển khai quyết liệt, song tính chung cả năm 2011: lạm phát vẫn ở mức cao 18,58%; lãi suất cao khiến đa số doanh nghiệp gặp khó khăn; thị trường chứng khoán sụt giảm; giá vàng biến động lớn; thị trường bất động sản gần như đóng băng; căng thẳng về lãi suất ngân hàng khiến các NHTM gặp khó về thanh khoản và phải đi vay trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao vào những tháng cuối năm... Chính sách thắt chặt tiền tệ của NHNN đã có những ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của hệ thống ngân hàng. Tình hình hoạt động toàn ngành nêu trên đã ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của HDBank.

1. THUẬN LỢI

Công tác quản trị rủi ro không ngừng được nâng cao nên HDBank vẫn đảm bảo thanh khoản trong hoạt động.

Mạng lưới hoạt động, thương hiệu HDBank đã được nhiều người biết đến.

Công tác định hướng phát triển các khối của HDBank đang từng bước đi vào hệ thống và quy củ hơn trước.

Việc xây dựng thành công Trung tâm đào tạo phía Bắc đã góp phần giúp hoạt động đào tạo hiệu quả, đáp ứng kịp thời nguồn nhân sự phục vụ cho khu vực.

Được sự quan tâm sâu sát của HĐQT với sự chỉ đạo kịp thời, đúng lúc nên HDBank đã đạt được



kết quả khá tốt trong điều kiện kinh tế khó khăn.

2. KHÓ KHĂN

Trong điều kiện kinh tế vĩ mô năm 2011 gặp nhiều biến động, tín dụng thắt chặt, hoạt động khối doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn.

Sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực đơn vị trong hệ thống, một số đơn vị phát triển chưa tương xứng với địa bàn hoạt động.

Thị trường khan hiếm USD vào những tháng cuối năm đã gián tiếp hạn chế mức tăng doanh số TTQT và thu phí dịch vụ.

Thị trường chứng khoán tiếp tục gặp nhiều khó khăn, HDBank đã quyết định chưa thực hiện tăng vốn trong năm để đảm bảo tỷ lệ lợi nhuận cho cổ đông.

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG NĂM 2011

Trong năm 2011, HDBank đã triển khai thực hiện các chương trình trọng tâm và đạt được những kết quả bước đầu:

Thứ nhất: Nâng cao chất lượng hoạt động của toàn Hệ thống

- Từng bước hoàn thiện việc xây dựng chỉ tiêu KPIs hoạt động cho Chuyên viên quan hệ khách hàng.

- Xây dựng công cụ quản lý bán hàng tập trung: Nhật ký bán hàng, Call Report Online nhằm theo dõi chặt chẽ công tác bán hàng cũng như liên hệ khách hàng trên toàn hệ thống.

- Xây dựng biểu phí, lãi suất theo sát diễn biến thị trường nhằm hỗ trợ hệ thống trong công tác bán hàng.

- Xây dựng chính sách khách hàng nhằm định hướng phân khúc khách hàng mà HDBank tập trung phát triển.

- Điều chỉnh quy trình giao dịch tại quầy giúp giao dịch viên thực hiện các quy trình một cách nhanh chóng hơn, rút gọn thời gian giao dịch với khách hàng và đơn giản hóa các chứng từ giao dịch.

Thứ hai: Cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng

- Đã hoàn thiện một số qui định sản phẩm, thay thế qui định cũ không phù hợp và ban hành qui trình chuẩn hóa.

- Đã ban hành Chính sách chăm sóc khách hàng nhằm tăng cường chất lượng dịch vụ của HDBank.

- Đã ban hành Chính sách chăm sóc khách hàng VIP, các ưu đãi đối với khách hàng VIP nhằm giữ chân các đối tượng này.

- Tiếp tục triển khai dịch vụ gửi tin nhắn (SMS) nhằm tăng tiện ích cho khách hàng khi thực hiện giao dịch tại HDBank, giúp khách hàng cảm thấy hài lòng khi sử dụng dịch vụ HDBank.

Thứ ba: Tăng cường hiệu quả hoạt động của các đơn vị

- Điều chỉnh lãi suất phù hợp theo thị trường và đảm bảo hợp lý.

- Hoàn thiện cơ cấu tổ chức tại các đơn vị theo khối: Doanh nghiệp, Cá nhân và Hỗ trợ nhằm tăng tính chuyên nghiệp trong từng khối để hỗ trợ trong kinh doanh.

- Từ đầu năm đã phát động các đơn vị kinh doanh thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận cả năm như chương trình “Ngôi sao may mắn”.

Thứ tư: Kiểm soát tuân thủ, tăng cường chất lượng tín dụng

- Thường xuyên giám sát, cảnh báo rủi ro, đảm bảo tuân thủ các giới hạn của NHNN và các giới hạn về cơ cấu cho vay của HDBank.

- Đã triển khai, hướng dẫn toàn hệ thống đảm bảo tuân thủ các qui định về quản lý thông tin khách hàng, xếp hạng tín dụng, phân loại nợ.

- Đã hoàn thiện, bổ sung một số qui định, mô hình, giới hạn về quản lý rủi ro, nhằm chuẩn



hóa, nâng cao chất lượng các hoạt động tín dụng, phi tín dụng.

- Thường xuyên thực hiện công tác tái thẩm hồ sơ cấp hạn mức tiền gửi, vay... Đồng thời, thực hiện thường xuyên công tác kiểm soát giao dịch.

Thứ năm: Kiện toàn nhân sự trên toàn hệ thống

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức Hội sở chính bằng việc cơ cấu lại các phòng, ban.

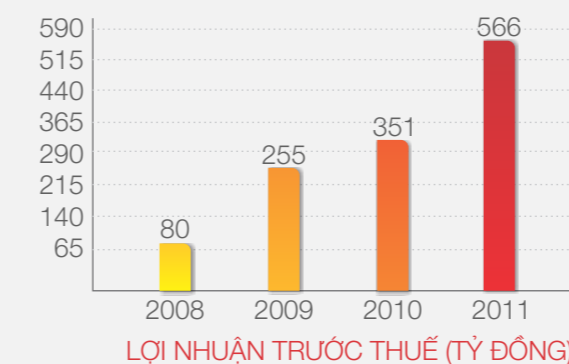
Gộp 2 Ban Xây dựng cơ bản và Phát triển mạng lưới thành Phòng Quản lý và Phát triển mạng lưới; tách bộ phận Quản lý và Hỗ trợ kinh doanh thuộc P.KTKSNB thành phòng độc lập Phòng Quản lý và Hỗ trợ tín dụng; nâng cấp Ban Định giá thành Phòng Thẩm định giá.

- Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm giữ chân nhân viên, tạo môi trường làm việc năng động.

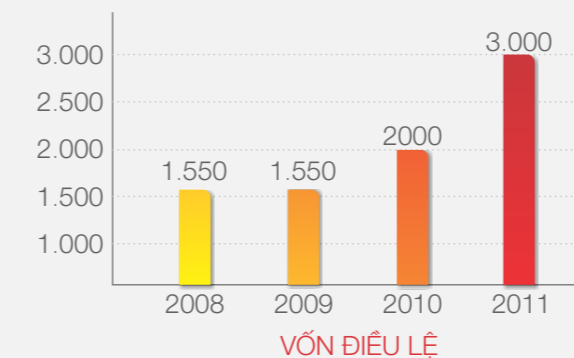
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2011

Trong năm vừa qua, chúng ta gặp rất nhiều khó khăn và thách thức nhưng kết quả kinh doanh của HDBank đã đạt kết quả khả quan, cụ thể:

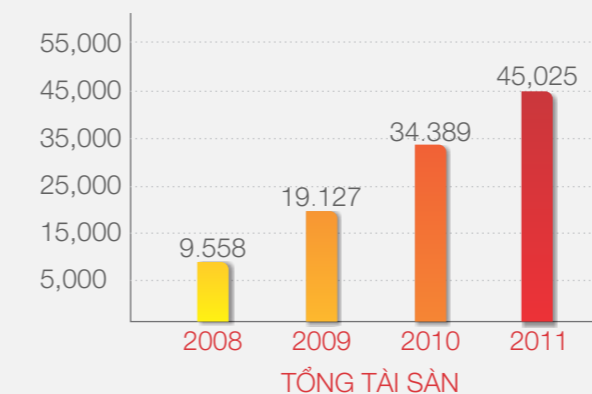
CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH NĂM 2011	THỰC HIỆN		SO SÁNH NĂM 2010		% THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH
		NĂM 2010	NĂM 2011	MỨC (+,-)	TỶ LỆ (+,-)	
TỔNG TÀI SẢN	48.500	34.389	45.025	10.636	30,9%	92,8%
SỐ DƯ HUY ĐỘNG	42.000	30.494	39.684	9.190	30,1%	94,5%
HUY ĐỘNG TT 1	32.000	21.057	26.929	5.872	27,9%	84,2%
HUY ĐỘNG TT 2	10.000	9.437	12.755	3.318	35,2%	127,5%
DƯ NỢ	14.015	11.728	13.848	2.120	18,1%	98,8%
NỢ XẤU	1,5%	0,83%	1,63%			
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	600	351	566	215	61,3%	94,3%
ROE	14,03%	16,98%	14,27%			
ROA	1,08%	1,13%	1,06%			
PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI	130	96	120	24	25%	92,3%
TỈ LỆ THU PHI TÍN DỤNG	30%	54,59%	55,72%			
CAR	25%	12,71%	15%			



Kinh tế vĩ mô gặp nhiều khó khăn, lạm phát tăng cao, tăng trưởng tín dụng bị siết chặt... Tuy nhiên, HDBank đã đạt kết quả lợi nhuận trước thuế 566 tỷ đồng, tăng 61% so với cuối năm 2010 và đạt 94,3% kế hoạch Đại hội Cổ đông thông qua. Lợi nhuận ròng đạt 427 tỷ đồng.

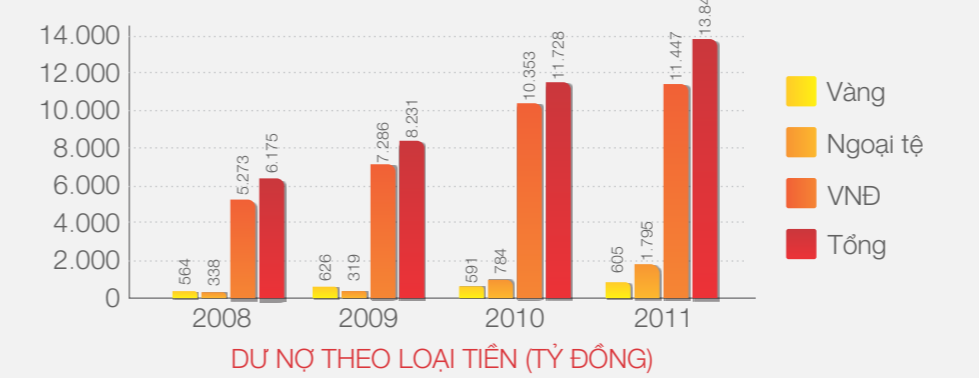
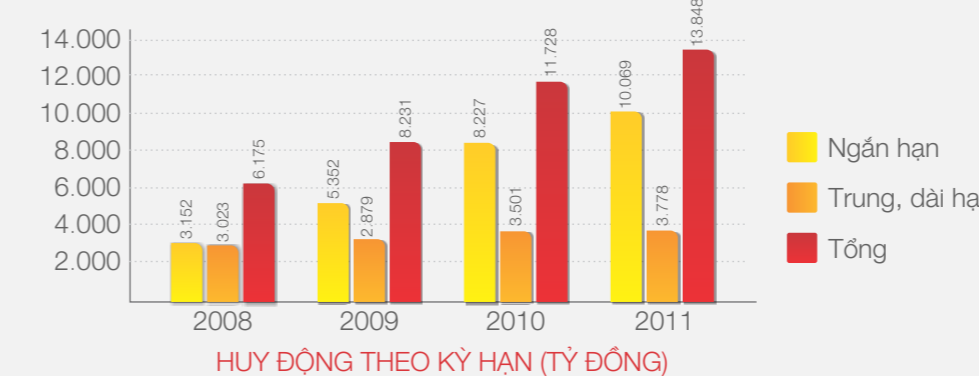
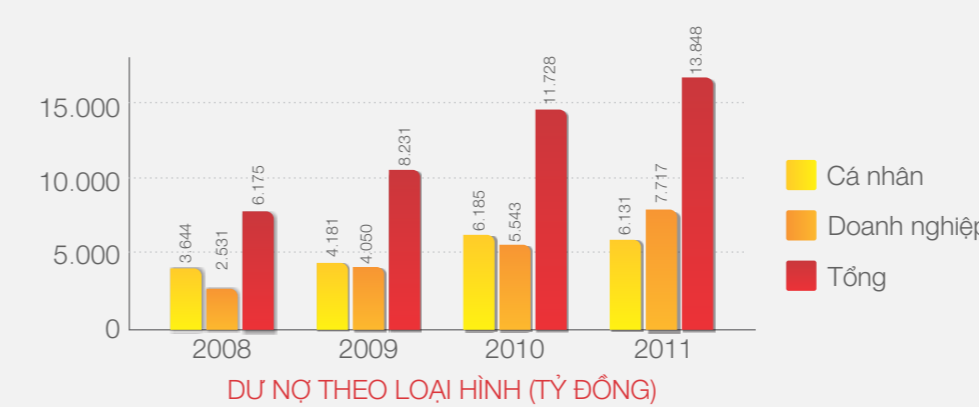
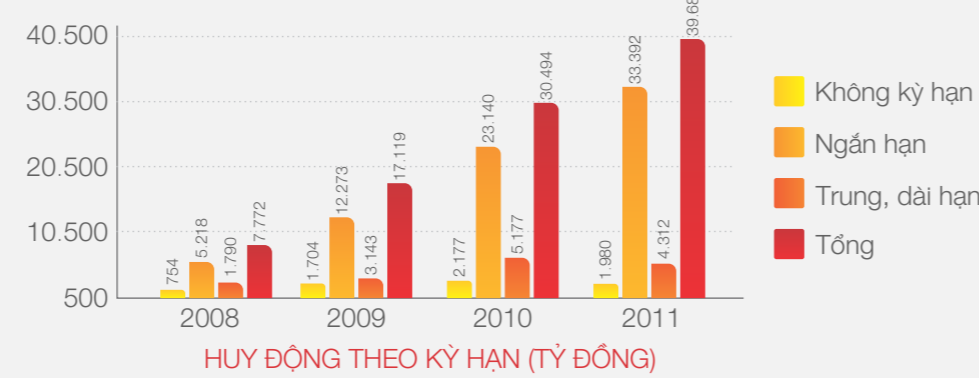
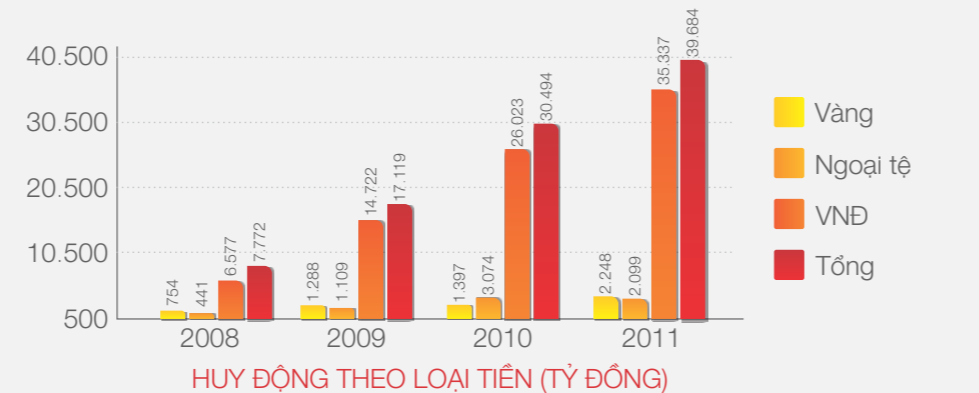
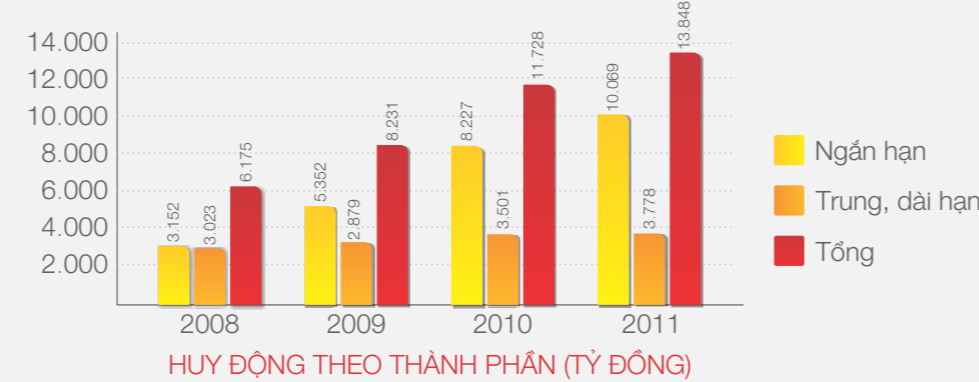


Vốn điều lệ HDBank đã 3.000 tỷ đồng. Tổng tài sản đạt 45.025 tỷ đồng, thực hiện 93% kế hoạch cả năm 2011 của ĐHCĐ giao, tăng 30,9% (# 10.636 tỷ đồng) so với năm 2010.



HUY ĐỘNG VỐN

Kết thúc năm 2011, huy động vốn đạt 39.684 tỷ đồng, thực hiện 94,5% kế hoạch ĐHCĐ giao, tăng 30,1% (# 9.190 tỷ đồng) so với năm 2010. Trong đó: Huy động từ tổ chức kinh tế chiếm 12.180 tỷ đồng; từ dân cư chiếm 14.749 tỷ đồng; từ TCTD 12.755 tỷ đồng.



HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

Trong năm qua, mặc dù tín dụng bị siết chặt, HDBank vẫn đạt được kết quả khả quan. Tính đến ngày 31/12/2011, tổng dư nợ đạt 13.848 tỷ đồng, tăng 18,08% so với cuối năm 2010 và đạt 99% kế hoạch năm 2011.

KINH DOANH TIỀN TỆ

Năm 2011, kinh doanh tiền tệ tiếp tục là hoạt động mũi nhọn, mang lại thu nhập lớn cho HDBank. Các hoạt động nghiệp vụ như: kinh doanh nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng, kinh doanh ngoại tệ, vàng tiếp tục phát triển và nâng cao doanh số.

Trong năm 2011, hoạt động kinh doanh tiền tệ đã đạt được kết quả cụ thể như sau:

Lợi nhuận hoạt động nghiệp vụ đóng góp khoảng 40% lợi nhuận trước thuế toàn ngân hàng.

Cân đối nguồn vốn và sử dụng vốn, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thanh khoản và khả năng chi trả; đảm bảo uy tín và nâng cao vị thế của HDBank trên thị trường. Có thể nói năm 2011 là năm thành công của HDBank trong việc điều hành và đảm bảo thanh khoản tại bất kỳ thời điểm nào trong khi thị trường tiền tệ có nhiều diễn biến phức tạp.

Đa dạng hóa các hình thức kinh doanh vốn, khai thác tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trên thị trường, phát triển và triển khai các sản phẩm kinh doanh tiền tệ, từng bước triển khai áp dụng các công cụ phái sinh.

Quan hệ giao dịch nguồn vốn và kinh doanh ngoại hối đối với các đối tác trên thị trường được đẩy mạnh, thực hiện được quan hệ giao dịch vốn cả hai chiều với các đối tác trên thị trường (gửi và nhận). Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và vàng được đẩy mạnh, tạo điều kiện cho hoạt động thanh toán quốc tế phát triển khách hàng.



Linh hoạt trong việc hoán đổi nguồn vốn kinh doanh, sử dụng nguồn vốn huy động có hiệu quả; khai thác và quay vòng nguồn vốn, tài sản hiệu quả; đẩy mạnh hoạt động giao dịch trên thị trường tiền tệ nhằm điều tiết thanh khoản và sử dụng tài sản hiệu quả.

Nắm bắt kịp thời các thông tin thị trường, tận dụng tối đa các cơ hội kinh doanh tiền tệ.

Các quy trình nghiệp vụ kinh doanh tiền tệ đã được xây dựng đầy đủ và phù hợp, theo hướng hiện đại và quản lý rủi ro hiệu quả nhưng vẫn đảm bảo tạo điều kiện cho phát triển kinh doanh.

Các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu của hoạt động kinh doanh tiền tệ trong năm 2012 như sau:

Tiền gửi tại các ngân hàng khác: 9.090 tỷ; chiếm 20,2% tổng tài sản Có.

Đầu tư TPCP: 2.500 tỷ; chiếm 5,6% tổng tài sản Có.

Đầu tư TP TCTD khác: 400 tỷ; chiếm 1% tổng tài sản Có

Đầu tư kỳ phiếu/CCTG của các TCTD: 3.400 tỷ

Nhận tiền gửi của các TCTD khác: 11.685 tỷ; chiếm 26% tổng tài sản Nợ và 30% tổng vốn huy động.

Vay NHNN qua kênh thị trường mớ: 750 tỷ.

Doanh số mua bán ngoại tệ: khoảng 01 tỷ USD.

ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Nhận định năm 2011 là một năm không thuận lợi cho thị trường chứng khoán Việt Nam nên HDBank đã chủ trương không tập trung vào hoạt động đầu tư chứng khoán vốn mà chỉ tập trung vào hoạt động đầu tư chứng khoán nợ.

Tổng giá trị đầu tư chứng khoán vốn đến hết ngày 31/12/2011 là 607 tỷ đồng, giảm 96,9 tỷ đồng so với đầu năm 2011, trong đó:

Giá trị repo giảm 140 tỷ đồng.

Giá trị góp vốn dài hạn và kinh doanh chứng khoán tăng khoảng 43 tỷ đồng, chủ yếu thông qua hình thức góp vốn đầu tư bổ sung vào các công ty đang đầu tư dưới dạng mua cổ phiếu phát hành thêm.

Tổng giá trị đầu tư trái phiếu chính phủ đến hết ngày 31/12/2011 là 2.570 tỷ đồng, tăng khoảng 360 tỷ đồng, tương đương tăng 16% so với đầu năm.

Tổng giá trị đầu tư trái phiếu chính phủ duy trì ở mức khoảng 5,6% tổng tài sản Có.

Nhìn chung, hoạt động đầu tư tài chính trong năm 2011 của HDBank không có nhiều thay đổi lớn; ngân hàng chỉ tập trung vào quản lý và khai thác tốt danh mục đầu tư đã có từ năm 2010.



QUẢN LÝ RỦI RO

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) của HDBank hiện đang được xây dựng và triển khai phù hợp với các yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và chuẩn mực quốc tế, bảo đảm kiểm soát toàn diện, đầy đủ các loại rủi ro về tín dụng, thị trường, thanh khoản và rủi ro hoạt động. Trong năm 2011, công tác QLRR được HDBank chú trọng hoàn thiện trên tất cả các nội dung.

Cơ cấu tổ chức

HDBank tiếp tục thực hiện, hoàn thiện công tác tái cấu trúc cơ cấu tổ chức theo mô hình hoạt động được phân theo 3 luồng: kinh doanh (Front), kiểm soát (Middle) và hỗ trợ (Back), nhằm phát huy tính chuyên nghiệp, hiệu quả và độc lập của các Khối, Phòng Ban nghiệp vụ. Bên cạnh đó, các đơn vị, bộ phận chức năng của bộ máy quản lý rủi ro: Ủy ban QLRR, Ủy ban ALCO, Ủy ban Tín dụng, các Phòng Ban nghiệp vụ của Khối Quản lý rủi ro & Kiểm soát tuân thủ ... cũng đã được sớm thành lập để kịp thời vận hành phù hợp với mô hình hoạt động mới.

Hệ thống các quy định, giới hạn, chỉ số an toàn

HDBank đã liên tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống các quy định được tổ chức theo 3 cấp: Quy chế (do Hội đồng quản trị ban hành, đề ra các định hướng, chính sách chung), Quy định và

Hướng dẫn/Sản phẩm (do Tổng Giám đốc ban hành, triển khai phù hợp trong từng thời kỳ), bao gồm tất cả các nghiệp vụ, nhằm chuẩn hóa hoạt động và đảm bảo an toàn cho Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng xây dựng và điều chỉnh thường xuyên hệ thống các giới hạn (Limit) liên quan đến các nghiệp vụ tín dụng, kinh doanh tiền tệ, đầu tư... và các chỉ số an toàn hoạt động (KRI) liên quan về thanh khoản, tính cân đối của tài sản nợ & có... phù hợp với quy định của

NHNN và với đặc thù hoạt động của HDBank.

Hệ thống giám sát, kiểm soát, kiểm tra

Công tác này rất được Ngân hàng chú trọng, làm cơ sở để phát hiện, cảnh báo, ngăn chặn rủi ro. Hệ thống này áp dụng đồng thời nhiều phương pháp: tự động thông qua hệ thống CNTT, định kỳ (hàng ngày, hàng tháng ...) thực hiện bởi các Phòng ban kiểm soát chuyên trách hoặc ngay trong từng giao dịch phát sinh ...



Các báo cáo về kết quả giám sát, kiểm tra thực tế với số liệu, phân tích, cảnh báo, đề xuất

Trong năm, Bộ phận Quản lý Rủi ro Thanh khoản & Thị trường đã thực hiện giám sát, cảnh báo thường xuyên các giới hạn trong kinh doanh ngoại hối, đầu tư chứng khoán nợ & vốn. Các chỉ số an toàn thanh khoản, an toàn hoạt động theo quy định của NHNN (Thông Tư 13) luôn được đảm bảo.

Ngân hàng cũng từng bước áp dụng tính VAR cho hoạt động kinh doanh ngoại hối (theo tư vấn của chuyên gia dự án JICA – NHNN) nhằm dự báo mức tổn thất tối đa và sẽ tiếp tục triển khai cho các hoạt động tương tự khác

Bộ phận QLRR hoạt động thuộc Phòng QLRR được thành lập trong năm đã từng bước xây dựng, triển khai các quy định, giới hạn nhằm hạn chế các rủi ro liên quan đến con người, hệ thống, quy định/sản phẩm và tác động bên ngoài.

THANH TOÁN TRONG NƯỚC VÀ NGÂN QUỸ

Năm 2011, dịch vụ thanh toán đã mang về cho HDBank hơn 21,402 tỷ đồng với gần 197.000 giao dịch thanh toán trong và ngoài nước. Tăng trưởng doanh thu thanh toán và ngân quỹ đạt 163% so với năm 2010.

Hòa mình trong xu thế mới của nền kinh tế cũng như của ngành tài chính- ngân hàng, HDBank chú trọng mang tới cho khách hàng dịch vụ thanh toán hiện đại, nhanh chóng, an toàn, bảo mật và tiện lợi.

Trong năm 2011, HDBank tiếp tục khai thác thành công dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt thông qua tài khoản giao dịch và tài khoản thẻ HDCard. Với dịch vụ thanh toán trực tuyến, khách hàng có thể thanh toán các chi phí thường ngày mà không cần đến ngân hàng. Theo đó, khách hàng có nhiều cách để thực hiện giao dịch: chuyển tiền thông qua tin nhắn SMSBanking hoặc chuyển tiền bằng điện thoại di động với dịch vụ Mobile Banking. Đối với những khách hàng thường xuyên làm việc trên máy vi tính, tiện ích thanh toán qua eBanking đáp ứng đa dạng nhu cầu của họ. Giờ đây, khách hàng của HDBank có thể thanh toán 24/7 cho các giao dịch mua sắm, thanh toán cước điện thoại cố định hoặc di động, tiền đặt vé máy bay, cước viễn thông, tiền điện, v.v... mà không cần phải tới ngân hàng.

HDBank cũng là một trong những ngân hàng đi đầu trong việc hợp tác và triển khai thành công dịch vụ thanh toán liên ngân hàng thông qua tài khoản thẻ HDCard. Khách hàng sử dụng thẻ thông minh HDCard có thể thực hiện chuyển khoản tới chủ thẻ nội địa hay thẻ quốc tế của ngân hàng tham gia dịch vụ chuyển tiền liên

ngân hàng qua thẻ thuộc liên minh Smartlink chỉ với thao tác chuyển tiền thông qua dịch vụ eBanking của HDBank. Dịch vụ này tăng thêm tiện ích cho chủ thẻ HDCard. Theo đó, chủ thẻ có thể chuyển và nhận tiền mọi lúc mọi nơi, giao dịch 24/7; hạn mức chuyển khoản tối đa/ngày lên đến 500.000.000 đồng với mức phí ưu đãi 5.500đ/ giao dịch, không phân biệt phí chuyển tiền giữa các địa bàn trong cả nước, thao tác chuyển tiền đơn giản, nhanh chóng.

Năm 2011, tiếp tục khẳng định định hướng phát triển dịch vụ thanh toán qua ngân hàng, HDBank đã hợp tác với Tổng Công ty điện lực Việt Nam (EVN) triển khai thành công dịch vụ thanh toán tiền điện cho khách hàng của EVN. Với dịch vụ này, khách hàng có thể thanh toán tiền điện bất cứ lúc nào, tại tất cả các điểm giao dịch trên hệ thống HDBank. Ngoài ra, những khách hàng bận rộn hay các doanh nghiệp có thể đăng ký thanh toán tự động hóa đơn tiền điện hàng tháng.

Đặc biệt, đối với khách hàng doanh nghiệp, HDBank tiếp tục ưu đãi dịch vụ chi hộ lương

miễn phí thông qua tài khoản HDCard. Ngoài ra còn có nhiều mức phí ưu đãi hoặc miễn phí cho nhân viên và doanh nghiệp khi sử dụng các dịch vụ ngân hàng hiện đại khác. Bên cạnh đó, các dịch vụ ngân quỹ truyền thống như thu, chi hộ tiền mặt tại nơi yêu cầu của khách hàng, chi hộ lương cho các doanh nghiệp, thanh toán hóa đơn định kỳ cho các khách hàng, v.v... vẫn được triển khai song song.

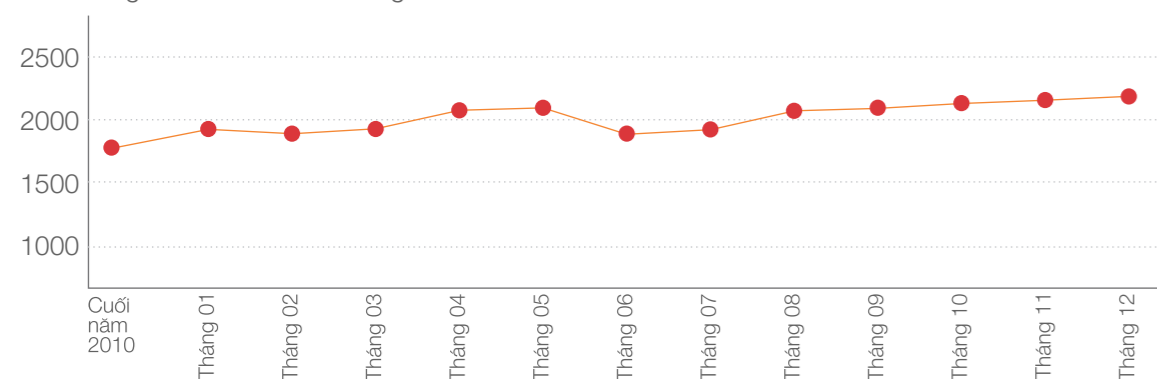
HDBank cũng luôn chú trọng việc đổi mới cơ cấu hoạt động, đầu tư bộ mặt khang trang và chuyên nghiệp hơn, phát triển các dịch vụ thanh toán đáp ứng nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân; phát triển đội ngũ giao dịch viên trẻ, năng động sẵn sàng phục vụ khách hàng với thao tác nhanh chóng, chuẩn xác theo kênh giao dịch ngân hàng truyền thống. Đặc biệt, với tính ưu việt của giao dịch trực tuyến trên toàn hệ thống, khách hàng của HDBank có thể đến giao dịch tại bất kỳ điểm giao dịch nào mà không cần đến đúng đơn vị quản lý tài khoản.



QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC

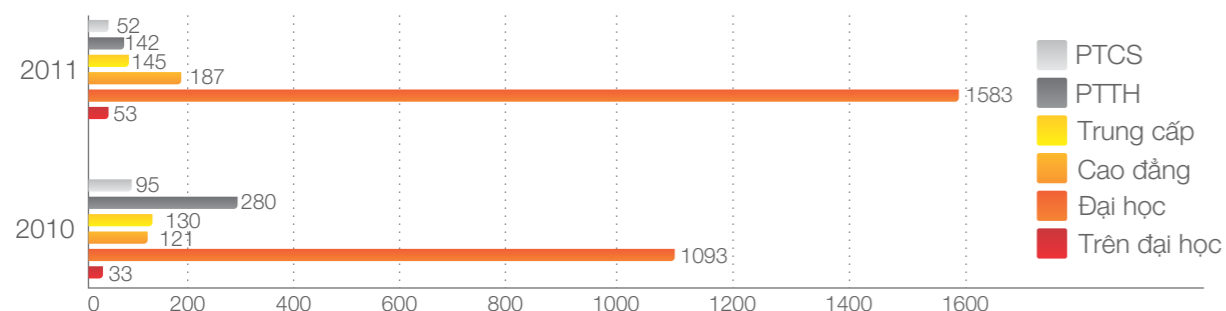
Đầu năm 2011, HDBank đã tập trung việc gia tăng quy mô hoạt động và phát triển mạng lưới, chuyển địa điểm giao dịch phù hợp nên kết quả trong 6 tháng đầu năm có thêm 10 đơn vị được đưa vào hoạt động, nâng tổng số điểm giao dịch của HDBank lên đến 118 điểm trong năm 2011.

Năm 2011, khối Quản trị nguồn nhân lực (QTNNL) đã hoàn thành xuất sắc việc chuẩn bị đủ lực lượng đáp ứng cho việc phát triển ngân hàng tại các đơn vị nghiệp vụ theo xu hướng chuyên môn hóa. HDBank tuyển mới hơn 1.000 nhân sự, tăng 47% so với năm 2010, nâng tổng số CBNV lên 2.163 người.



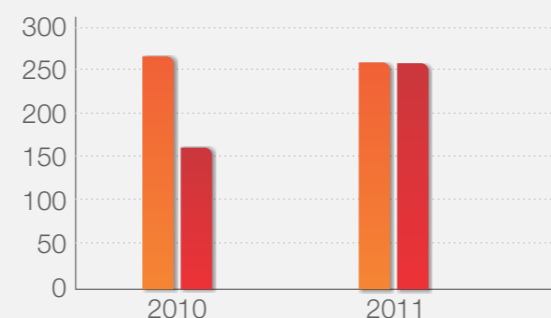
BIỂU ĐỒ BIẾN ĐỘNG LAO ĐỘNG NĂM 2011

Bên cạnh đó, trình độ CBNV cũng được nâng cao đồng bộ so với năm 2010: trên đại học tăng 61%; đại học tăng 45%; cao đẳng tăng 55%.

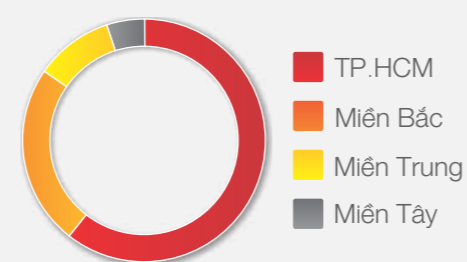


BIỂU ĐỒ SO SÁNH TRÌNH ĐỘ CBNV NĂM 2011

Song song với việc tuyển mới, thu hút nguồn nhân lực giỏi, nâng cao quy mô và chất lượng nguồn nhân lực thì đào tạo đội ngũ kế cận là mục tiêu hàng đầu của khối QTNNL. "Chương trình phát triển nghề nghiệp cùng HDBank" đã được triển khai với mục đích tạo động lực cho CBNV phát triển nghề nghiệp, được phân công nhiệm vụ phù hợp với khả năng nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của cá nhân và tập thể.



Điều động và bổ nhiệm
Điều động và phân công nhiệm vụ



TỶ LỆ SỐ KHÓA ĐÀO TẠO THEO KHU VỰC

Đánh giá công tác nhân sự:

Việc triển khai đánh giá hiệu quả làm việc (KPIs) cho các phòng ban, trung tâm và cá nhân đã được hoàn thành tốt trong năm 2011 là cơ sở để đưa chương trình phát triển tài năng vào thực tế giúp CBNV HDBank có định hướng phát triển bản thân.

Lần đầu tiên triển khai thành công chương trình "Hội tụ tài năng sales - đỉnh cao sự nghiệp" tạo sức lan tỏa, thu hút nguồn lực sales từ các ngân hàng và tổ chức tài chính nhằm giới thiệu hình ảnh HDBank Năng động - Hiệu quả - Thân thiện. Phối hợp và tư vấn các đơn vị triển khai thành công và đưa vào hoạt động nâng cấp và mở mới các đơn vị: Phòng Quản lý & Phát triển mạng lưới, Phòng Định giá, Phòng Quản lý rủi ro, Phòng quản lý & Hỗ trợ tín dụng, Trung tâm Khách hàng DN Lớn, 2 Đơn vị chuyên trách: Kinh Đô, Lạc Long Quân. Sửa đổi bổ sung quy chế lương nhằm có cơ chế lương phù hợp và cạnh tranh với các ngân hàng cùng quy mô và hướng đến các ngân hàng Top 15 của Việt Nam.

1. Tổng số khóa đào tạo: 252 khóa với 4210 lượt người được đào tạo, trong đó:

KV TPHCM: 153 khóa, chiếm tỷ lệ 60,7%
KV Miền Bắc: 60 khóa, chiếm tỷ lệ 23,8%
KV Miền Trung: 26 khóa, chiếm tỷ lệ 10,3%
KV Miền Tây: 13 khóa, chiếm tỷ lệ 5,2%

2. Nội dung công tác đào tạo

Đào tạo hơn 33 chuyên đề về chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng hỗ trợ. Số khóa dành cho cấp quản lý: 55 khóa, chiếm 21,8%. Số khóa dành cho nhân viên: 197 khóa, chiếm 78,2%.

3. Đánh giá công tác đào tạo

Phát động và triển khai thành công Chương trình dành cho Giao dịch viên trên hệ thống (Chương trình STAR TELLER). Phát động và phối hợp với các Khối KHDN và KHCN triển khai thành công Chương trình dành cho Chuyên viên quan hệ khách hàng trên toàn hệ thống (Chương trình SALES PRO). Tổ chức thành công Chương trình đào tạo tập trung dành cho Giao dịch viên trong năm 2011. Kết quả: 6 khóa gồm 125 Giao dịch viên đã được tốt nghiệp với những Chương trình đào tạo ngày được cải tiến nhằm phát triển toàn diện cho đội ngũ giao dịch viên về chuyên môn, kỹ năng làm việc hiệu quả với khách hàng bên ngoài và nội bộ. Đã tổ chức các khóa đào tạo online, ôn tập, thi kiểm tra online. Đặc biệt triển khai thành công 03

khóa: Quản lý và hỗ trợ tín dụng dành cho cấp quản lý phụ trách kế toán, E-banking và Tiếng Anh. Các khóa học online được đánh giá cao từ phía CBNV với ưu điểm tiết kiệm thời gian, đảm bảo công tác phục vụ khách hàng không gián đoạn.

Đã nâng cấp thư viện online và hiện nay đã đưa các giáo trình, văn bản quy định của HDBank cũng như của NHNN lên website training online. Xây dựng và đào tạo chương trình Team Building cho các đơn vị trong hệ thống. Chương trình này đã góp phần tăng bầu nhiệt huyết và sự gắn kết cao trong đội ngũ CBNV, từ đó nâng cao hiệu quả và năng suất chung của đơn vị. Phối hợp các đơn vị tổ chức thành công Hội thi kiến thức HDBank năm 2011. Phối hợp các đơn vị xây dựng các bộ đề thi nghiệp vụ ngân hàng. Triển khai Chương trình đào tạo 5S trên toàn hệ thống.

Đã xây dựng và đào tạo thành công 02 chuyên đề Phân tích báo cáo tài chính và Thẩm định tín dụng doanh nghiệp. Phối hợp Phòng Marketing & PR, các chi nhánh triển khai chương trình trao học bổng toàn quốc cho sinh viên nghèo, học giỏi của các trường Đại học. Trong năm 2012, khối QTNN sẽ đặc biệt chú trọng những hoạt động trọng tâm là đào tạo, kèm cặp tại chỗ, tạo điều kiện phát triển, nâng cao chế độ phúc lợi... cho đội ngũ CBNV toàn hệ thống HDBank.

QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

Trong năm 2011, với sự hỗ trợ của tập đoàn tư vấn quốc tế, HDBank đã triển khai chiến lược tái định vị thương hiệu ngân hàng trên toàn hệ thống, phát triển hình ảnh HDBank ngày càng năng động – hiệu quả – thân thiện với cam kết luôn mang lại lợi ích cao nhất cho cổ đông, đối tác, khách hàng và cả cộng đồng.

Khởi động cho chiến lược thương hiệu mới, HDBank đã tổ chức lễ công bố nội bộ với thông điệp “Tự hào là HDBank”, phát động đến từng CBNV các chương trình hành động xây dựng phát triển thương hiệu, các cuộc thi nâng cao kiến thức chuyên môn và chất lượng dịch vụ khách hàng.

HDBank cũng đã hoàn thành việc đào tạo, xây dựng đội ngũ Đại sứ thương hiệu tại tất cả các điểm giao dịch. Đại sứ thương hiệu là lực lượng nòng cốt chịu trách nhiệm truyền thông phát triển thương hiệu và triển khai Bộ nhận diện thương hiệu mới (CI) đồng bộ trên toàn hệ thống. Theo đó, HDBank cũng đã xây dựng và triển khai thành công thiết kế nội ngoại thất mới theo tiêu chuẩn quốc tế tại tất cả các điểm giao dịch trên toàn quốc. Điểm nổi bật của mô hình giao dịch mới là rất hiện đại, sang trọng và thân thiện, tạo sự thoải mái cho khách hàng.

Hình ảnh mới của HDBank đã nhận được sự phản hồi tích cực của khách hàng cũng như công chúng bên ngoài. HDBank tự hào là thương hiệu đã được khách hàng tin tưởng yêu mến trong thời gian qua, nay lại tiếp tục phát triển hơn với chiếc áo mới thật năng động và thân thiện.



Giá trị thương hiệu HDBank còn được khẳng định qua những giải thưởng quốc tế uy tín trong năm 2011 như: “Ngân hàng quản lý tiền tệ tốt nhất Việt Nam” của Asiamoney trao tặng; giải “Bảo cáo thường niên xuất sắc” của Hiệp hội truyền thông Mỹ (LACP) trao tặng; “Giải thưởng thanh toán quốc tế xuất sắc” của Citi Group trao tặng; giải thưởng “Chất lượng soạn điện thanh toán chuẩn” do Wells Fargo trao tặng và nhiều giải thưởng chuyên môn trong nước và quốc tế khác.

Song song đó, HDBank luôn tiên phong đồng hành cùng các chương trình từ thiện xã hội cộng đồng và các hoạt động văn hóa thể thao trong nước và quốc tế. Năm vừa qua, HDBank dành ngân sách hơn 6 tỷ đồng để tham gia các hoạt động cộng đồng, góp phần chia sẻ trách nhiệm với xã hội để cùng làm cuộc sống tốt đẹp hơn.

HDBank luôn không ngừng nâng cao giá trị và uy tín thương hiệu, thể hiện là một ngân hàng

thương mại đa năng và hiện đại với nhiều sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, định vị được giá trị đối với khách hàng.

Với tầm nhìn chiến lược phát triển trở thành tập đoàn tài chính hoạt động hiệu quả hàng đầu tại Việt Nam, có mạng lưới quốc tế và là thương hiệu được khách hàng Việt Nam tự hào tin dùng, HDBank đã, đang và luôn không ngừng phát triển cung cấp đầy đủ các sản phẩm và dịch vụ tài chính hoàn hảo theo chuẩn mực quốc tế, đáp ứng tốt nhất nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Để phù hợp với sự phát triển vượt bậc và tầm nhìn tương lai, Quý 1 năm 2012, HDBank đã chính thức đổi tên mới thành Ngân hàng Phát triển TP.HCM. Sự kiện này đánh dấu bước chuyển mình mạnh mẽ, toàn diện của HDBank, từ định hướng kinh doanh hội nhập đến diện mạo mới - sứ mệnh mới. HDBank đã sẵn sàng bút phá để vươn lên tầm cao mới.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Với phương châm “Ứng dụng Công nghệ ngân hàng hiện đại- chia khóa thành công của HDBank”, HDBank đã và đang không ngừng đầu tư vào hệ thống CNTT hiện đại nhằm tạo nên tính ưu việt cho các sản phẩm dịch vụ, tạo đà hội nhập với trình độ phát triển CNTT trong nước và quốc tế.

Đến nay, HDBank đã có hầu như tất cả các sản phẩm ngân hàng hiện đại, chất lượng. Đặc biệt, thời gian qua, HDBank đã tiên phong triển khai thành công nhiều dự án công nghệ hiện đại nhằm cung cấp các sản phẩm dịch vụ tối ưu và tiện lợi nhất cho khách hàng.

Cụ thể, HDBank đã triển khai thành công các dự án Ebanking, SMSbanking, Mobilebanking... với phương pháp bảo mật tối ưu thông qua hệ thống xác thực 2 nhân tố hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn cao nhất trong thương mại điện tử, đồng thời cho phép khách hàng có thể giao dịch với ngân hàng mọi lúc mọi nơi.

Bên cạnh đó, HDBank cũng đã hoàn thành việc triển khai phát hành thẻ thanh toán nội địa với tên gọi Thẻ thông minh, kết nối hoàn chỉnh với tất cả các liên minh cho mọi dịch vụ liên quan đến thẻ nội địa. Nhiều sản phẩm thanh toán trực tuyến hỗ trợ cho thẻ cũng đã được triển khai thành công như dịch vụ thanh toán trực tuyến, dịch vụ Billing- Topup qua Ebanking, Billing- Topup qua SMS, chi lương điện tử, chuyển tiền theo lờ, chuyển tiền liên ngân hàng qua thẻ... Đến nay, HDBank đã kết nối hơn 100 đơn vị cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho phép thanh toán trực tuyến qua tài khoản thẻ của HDBank. Đặc biệt, HDBank đã trở thành thành viên cao cấp



của Tổ chức Thẻ quốc tế VISA. Việc triển khai thẻ quốc tế để phát hành thẻ chip theo tiêu chuẩn EMV ra thị trường- cũng đang được HDBank xúc tiến.

HDBank đã tập trung đầu tư tăng cường bảo mật cho hệ thống bằng cách nâng cấp, trang bị mới các thiết bị phòng chống tấn công, tường lửa cho các trung tâm dữ liệu. Việc nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ để cung cấp cho khách hàng các kênh thanh toán thuận tiện, nhanh chóng và an toàn đặc biệt được chú trọng. HDBank cũng thường xuyên xây dựng công cụ khảo sát trực tuyến để khảo sát tính tiện ích của các sản phẩm dịch vụ khi đưa vào sử dụng. Từ đó, kịp thời đưa ra những thay đổi nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

Ngoài ra, HDBank còn sử dụng các công cụ Service Monitor để kiểm soát đảm bảo chất lượng của sản phẩm dịch vụ. Hệ thống quản trị trung tâm và giám sát các hoạt động mạng lưới trên toàn quốc được hoàn thiện, nâng cấp, đảm bảo việc quản lý cập nhật thông tin của khách



hàng và nội bộ ngân hàng thông suốt và hiệu quả.

Để có được sản phẩm dịch vụ đa dạng và an toàn nhất, cần phải có hệ thống quản trị nội bộ tiên tiến nhất. HDBank đã triển khai thành công các hệ thống quản trị nội bộ mang lại hiệu quả cao nhất, tiết kiệm tối đa chi phí quản lý để đáp ứng các yêu cầu, bảo đảm an toàn và hiệu quả cho hoạt động ngân hàng như xếp hạng tín dụng, quản lý chi phí và lợi nhuận theo từng khối, website, cổng thông tin nội bộ MIS, mô hình điểm giao dịch hiện đại... HDBank đã xây dựng được một hệ thống CNTT ổn định, đội ngũ cán bộ CNTT đủ năng lực và phẩm chất đạo đức. HDBank đã và đang xây dựng nền tảng vững chắc về công nghệ ngân hàng, luôn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại nhất trong hoạt động toàn hệ thống hướng đến mục tiêu trở thành ngân hàng đa năng, hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế.

HOẠT ĐỘNG ĐOÀN THỂ, CỘNG ĐỒNG

Trong năm qua, cùng với hoạt động kinh doanh khả quan, công tác đoàn thể, cộng đồng trong toàn hệ thống HDBank luôn được chú trọng và không ngừng đổi mới, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa HDBank: Năng động –Hiệu quả –Thân thiện

CHĂM LO ĐỜI SỐNG CHO CBNV

HDBank đã hoàn thành tái cấu trúc hệ thống theo tiêu chuẩn quốc tế, chuyên môn hóa các khối kinh doanh và khối hỗ trợ. Theo đó, định hướng các hoạt động và giao chỉ tiêu kinh doanh phù hợp, để nâng cao hiệu quả làm việc của mỗi nhân viên cũng như toàn hệ thống. Tạo môi trường làm việc năng động, phát huy tối đa năng lực và sở trường của mỗi cá nhân

Mỗi nhân viên khi gia nhập vào HDBank đều được tham gia khóa đào tạo Hội nhập để thích nghi với môi trường làm việc. Trung tâm đào tạo HDBank thường xuyên mở các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm... với các giáo viên kinh nghiệm trong nước và quốc tế.

HDBank luôn tạo điều kiện tốt nhất cho CBNV an tâm và thoải mái làm việc, phát động các phong trào thi đua, chế độ động viên lương thưởng xứng đáng với hiệu quả công việc. Bên cạnh đó, còn có các chương trình ưu đãi lãi suất, hỗ trợ vốn nhân viên mua nhà, chăm lo đời sống..

Thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động theo thỏa ước lao động quy định.

Thường xuyên tổ chức các hoạt động sinh hoạt nội bộ, giao lưu văn nghệ, thể thao như Hội thi kiến thức HDBank, Hội diễn văn nghệ toàn hệ thống, Hội thao HDBank toàn quốc... tạo sân chơi giao lưu học hỏi lẫn nhau và thắt chặt tình đoàn kết cho CBNV toàn hệ thống.

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG:

Tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng xã hội, góp phần làm cuộc sống tốt đẹp hơn là nét đẹp tạo nên bản sắc văn hóa HDBank.

Bên cạnh việc đồng hành thường xuyên với các tổ chức từ thiện trong nước và quốc tế để hỗ trợ các hoàn cảnh khó khăn, trao tặng nhà tình

nghĩa, quà Tết, học bổng cho sinh viên trên khắp cả nước. HDBank còn là đơn vị tiên phong phát động cho toàn thể khách hàng, CBNV và cả cộng đồng cùng tham gia các hoạt động từ thiện xã hội như: Gửi tiết kiệm HDBank góp phần trao tặng 10.000 sổ bảo hiểm cho người nghèo, CBNV HDBank đóng góp ngày lương để giúp đỡ đồng bào lũ lụt miền Trung, nạn nhân của thảm họa sóng thần Nhật Bản, tại các địa phương có điểm giao dịch của HDBank đều thường xuyên triển khai các hoạt động hỗ trợ giúp đỡ cộng đồng ...

HDBank đã đồng hành tổ chức Giải cờ vua quốc tế hàng năm, góp phần nâng cao chất lượng chuyên môn cũng như công tác tổ chức giải tại Việt Nam, thu hút sự quan tâm của đông đảo kỳ thủ và người hâm mộ trên khắp cả nước. Giải cờ vua quốc tế HDBank đã tạo tiếng vang trong làng thể thao khu vực và quốc tế, tạo cơ hội cho các kỳ thủ Việt Nam hội nhập quốc tế.





Khách hàng luôn mong đợi và xứng đáng được hưởng những gì tốt nhất. Vì vậy, HDBank luôn nỗ lực nâng cao hiệu quả công việc và tìm hiểu các nhu cầu của họ để phục vụ một cách nhanh chóng và chính xác.

**Định hướng và mục tiêu
hoạt động năm 2012**

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ NĂM 2012

Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam được IMF dự báo tăng trưởng khoảng 6.8%, tốc độ lạm phát sẽ khó có thể xuống thấp hơn mức 11%. Các ổn định vĩ mô, môi trường hoạt động vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn do những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế quốc tế và chưa có nhiều dấu hiệu khởi phục lạc quan trong năm 2012. Bên cạnh đó là những bất ổn của thị trường tài chính tiền tệ trong nước: nguy cơ lạm phát gia tăng vào những tháng giữa năm 2011 tác động đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Do đó, chủ trương của Chính phủ sẽ điều chỉnh mục tiêu điều hành chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng chú trọng nhiều hơn đến chất lượng và tính bền vững của nền kinh tế thay vì chạy theo mục tiêu tăng trưởng.

Vi vậy, hoạt động của các NHTM một mặt phải đảm bảo tăng trưởng phát triển theo mục tiêu đề ra. Mặt khác sẽ phải chịu sự kiểm soát chặt chẽ của NHNN. NHNN vẫn phải cố gắng đảm bảo một chính sách tiền tệ hướng đến cả hai mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức phù hợp và ưu tiên kiểm soát lạm phát, do đó vẫn sẵn sàng các biện pháp can thiệp để duy trì sự ổn định cần thiết của hệ thống ngân hàng.

Năm 2012 cũng sẽ là năm thực hiện chương trình tái cấu trúc nền kinh tế. Một trong những trọng tâm là cơ cấu lại hệ thống các NHTM với phương châm: thận trọng nhưng quyết liệt, toàn diện, từng bước nâng cao tính an toàn, lành

manh và hiệu quả của hệ thống ngân hàng. Do đó, hệ thống các NHTM Việt Nam được dự báo sẽ có những thay đổi và biến động đáng kể. Tiến trình tái cấu trúc ngân hàng sẽ được đẩy mạnh trong năm 2012. Việc hợp nhất hay sáp nhập các ngân hàng được Chính phủ và NHNN khuyến khích hỗ trợ để tiến đến một hệ thống ngân hàng lành mạnh, có khả năng phục vụ đại chúng và cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂM 2012

Vượt qua những khó khăn trong năm 2011 đồng thời nhận thức rõ những thách thức, khó khăn trong năm 2012, HDBank xác định rõ mục tiêu chương trình hành động chủ đạo của HDBank năm 2012 là:

Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng thận trọng, quyết liệt, phát triển bền vững, đồng bộ, toàn diện phát huy nội lực, tận dụng cơ hội để bứt phá trong giai đoạn 2013 – 2015.

MỤC TIÊU HOẠT ĐỘNG NĂM 2012

- 1 Thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng:** Việc tái cấu trúc toàn diện ngân hàng phải được thực hiện toàn diện và đồng bộ ở các khối, phòng, ban, bộ phận. Tập trung ở 3 mảng chính là kinh doanh, quản trị điều hành và quản lý rủi ro.
- 2 Thương hiệu:** Thực hiện thành công “Cam kết lợi ích cao nhất cho khách hàng, đối tác, cổ đông, cán bộ nhân viên và cộng đồng xã hội”
- 3 Nhân lực:** Xây dựng văn hóa Doanh nghiệp năng động, trong sạch, nhân văn và chuyên nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý của các cán bộ trong Ban Điều hành. Xây dựng chính sách và đội ngũ cán bộ nguồn kế cận trên toàn hệ thống từ Hội sở tới các Chi nhánh, Phòng Giao dịch.
- 4 Chương trình công nghệ Ngân hàng:** Có chiến lược và kế hoạch phát triển công nghệ ngân hàng 5 năm, đảm bảo sản phẩm công nghệ cạnh tranh nhất trên thị trường nhưng chi phí đầu tư hợp lý tối ưu.
- 5 Chất lượng quản trị, vận hành:** Tổ chức vận hành tốt nhất ma trận quản lý, trong đó đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng, thông suốt và hiệu quả của các Khối chuyên môn, nghiệp vụ từ Hội sở xuyên suốt tới cơ sở kinh doanh và từng cán bộ chuyên môn tại đơn vị.
- 6 Quản lý rủi ro:** Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ, đảm bảo phát huy vai trò phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh của NHTM.



Để trở thành người bạn đồng hành với khách hàng, HDBank không ngừng nỗ lực phát triển về mọi mặt để đáp ứng với những thay đổi trong cuộc sống của khách hàng và xã hội mà chúng ta đang phục vụ.

Báo cáo kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Báo cáo kiểm toán độc lập

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh các báo cáo tài chính

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 2 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Thành viên	Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2011
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đăng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Đăng, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

BẢO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho các năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Hữu Đăng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012



Ernst & Young Vietnam limited
Saigon Riverside Office Center
8th floor, 2A-4A Ton Duc Thang St
District 1 Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60752693/14925363

Kính gửi: Các cổ đông Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số:0761/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.276.718.594.608	799.106.091.513
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	1.410.215.684.528	736.099.414.685
Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		9.129.450.113.581	8.550.235.829.979
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7	9.129.450.113.581	8.550.235.829.979
Cho vay các TCTD khác		-	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	20	-	859.200.000
Cho vay khách hàng		13.707.101.357.470	11.643.356.120.882
Cho vay khách hàng	8	13.847.786.090.627	11.728.192.948.022
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(140.684.733.157)	(84.836.827.140)
Chứng khoán đầu tư	10	10.671.563.664.617	7.451.847.740.918
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.955.690.040.031	5.804.615.176.035
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	1.890.768.349.806	1.738.095.229.258
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	10.1	(174.894.725.220)	(90.862.664.375)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		199.177.949.881	169.862.189.881
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	11	199.177.949.881	169.862.189.881
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

	Thuyết minh	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tài sản cố định	12	327.505.960.129	256.043.367.871
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	12.1	265.275.008.622	193.853.525.392
Nguyên giá tài sản cố định		339.306.317.611	242.607.774.429
Hao mòn tài sản cố định		(74.031.308.989)	(48.754.249.037)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	12.2	62.230.951.507	62.189.842.479
Nguyên giá tài sản cố định		78.690.210.328	71.177.342.245
Hao mòn tài sản cố định		(16.459.258.821)	(8.987.499.766)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		8.303.688.015.032	4.781.816.948.465
Các khoản phải thu	13	6.937.597.323.779	4.112.539.173.260
Các khoản lãi, phí phải thu	14	987.190.764.727	421.001.042.054
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	24.2	-	158.408.998
Tài sản có khác	15	385.959.926.526	248.118.324.153
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	16	(7.060.000.000)	-
TỔNG TÀI SẢN		45.025.421.339.846	34.389.226.904.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011 (TIẾP THEO)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	1.070.276.780.371	2.182.623.367.622
Tiền gửi và vay các TCTD khác		11.684.453.209.552	7.254.530.266.622
Tiền gửi của các TCTD khác	18	11.684.453.209.552	7.254.530.266.622
Vay các TCTD khác		-	-
Tiền gửi của khách hàng	19	19.089.859.618.148	13.986.212.955.048
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	20	2.789.558.902	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá	21	7.838.230.091.647	7.071.044.173.423
Các khoản nợ khác		1.792.180.479.747	1.537.179.493.007
Các khoản lãi, phí phải trả	22	709.792.217.518	373.858.732.559
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	24.2	2.575.020.592	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	23	1.073.627.497.822	1.154.701.360.448
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	6.185.743.815	8.619.400.000
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		41.477.789.738.367	32.031.590.255.722

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.004.043.016.800	2.004.043.016.800
Vốn điều lệ	25.1	3.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	25.1	4.043.016.800	4.043.016.800
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ	25.1	90.730.718.845	69.670.635.657
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		452.857.865.834	283.922.996.015
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.547.631.601.479	2.357.636.648.472
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.025.421.339.846	34.389.226.904.194

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		141.178.961.687	179.246.557.018
Bảo lãnh khác		398.326.908.251	663.367.895.383
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		-	-
	35	<u>539.505.869.938</u>	<u>842.614.452.401</u>

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012

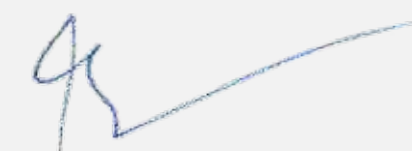
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	5.340.655.733.569	2.353.157.943.803
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	<u>(4.031.823.646.416)</u>	<u>(1.830.750.360.622)</u>
Thu nhập lãi thuần		1.308.832.087.153	522.407.583.181
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		102.574.465.029	172.265.070.831
Chi phí hoạt động dịch vụ		<u>(38.379.619.871)</u>	<u>(18.753.360.404)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	64.194.845.158	153.511.710.427
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(93.489.424.431)	(38.596.669.979)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(44.775.764.727)	16.795.395.821
Lãi thuần từ mua bán đầu tư dài hạn khác		-	22.165.000.000
Thu nhập từ hoạt động khác		11.578.149.137	11.285.492.591
Chi phí hoạt động khác		<u>(9.642.290.955)</u>	<u>(842.767.222)</u>
Lãi thuần từ hoạt động khác		1.935.858.182	10.442.725.369
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	9.988.190.148	23.872.915.577
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		<u>1.246.685.791.483</u>	<u>710.598.660.396</u>

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
Chi phí tiền lương		(267.297.109.756)	(162.462.720.873)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(36.222.926.944)	(27.267.989.230)
Chi phí hoạt động khác		(291.082.545.691)	(148.175.963.613)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(594.602.582.391)	(337.906.673.716)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG		652.083.209.092	372.691.986.680
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9	(86.106.790.982)	(21.959.850.000)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		565.976.418.110	350.732.136.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(136.746.576.681)	(81.481.974.795)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.2	(2.733.429.590)	158.408.998
Chi phí thuế TNDN		(139.480.006.271)	(81.323.565.797)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		426.496.411.839	269.408.570.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.427	1.698

Người lập:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đẩu
Giám đốc tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.758.528.965.604	2.098.136.578.075
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.694.153.828.929)	(1.853.500.768.430)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		59.453.388.591	148.539.753.836
Chênh lệch số tiền (thực chi)/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(54.750.819.603)	4.944.334.708
Thu nhập khác		3.252.971.175	10.808.197.008
Tiến thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		-	-
Tiến chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(554.440.753.344)	(306.512.627.234)
Tiến thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	24	(136.756.234.607)	(73.757.198.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		381.133.688.887	28.658.269.305
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(4.712.099.400.000)	262.027.400.000
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.282.747.984.544)	(4.842.273.563.991)
Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		859.200.000	(859.200.000)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.119.593.142.605)	(3.497.309.215.616)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9	(32.692.541.150)	(894.000.000)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(2.968.030.528.703)	(2.568.276.971.006)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.112.346.587.251)	2.077.097.625.254
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	4.429.922.942.930	2.039.475.438.082
Tăng tiền gửi của khách hàng	5.103.646.663.100	4.526.968.620.984
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	767.185.918.224	4.731.733.224.268
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.481.968.069	(12.531.578.600)
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(67.060.175.572)	1.075.726.445.908
Chi từ các quỹ của TCTD	25.1 (10.904.997.017)	(2.936.105.205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	<u>(3.620.244.975.632)</u>	<u>3.816.606.389.383</u>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

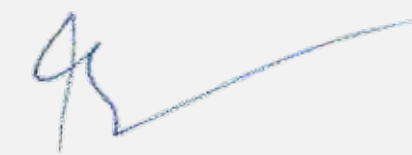
<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2011 đồng</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(106.174.856.811)	(76.403.469.846)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	319.675.858	477.295.583
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(55.265.760.000)	(122.674.606.216)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	40.215.000.000
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	<u>17.548.034.853</u>	<u>11.427.249.577</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<u>(143.572.906.100)</u>	<u>(146.958.530.902)</u>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính
Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ

Thuyết minh	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
25.1	1.000.000.000.000	450.000.000.000
	-	-
	-	-
	(217.338.461.728)	(309.908.952.126)
	-	-
	-	-
	<u>782.661.538.272</u>	<u>140.091.047.874</u>
	(2.981.156.343.460)	3.809.738.906.355
	8.671.315.736.177	4.861.576.829.822
	-	-
32	<u>5.690.159.392.717</u>	<u>8.671.315.736.177</u>

Người lập:



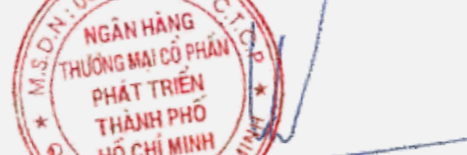
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 02 năm 1989 theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân TP.HCM và hoạt động theo các Quyết định sau:

STT	QUYẾT ĐỊNH	NỘI DUNG
1	Quyết định số 47/QĐ-UB ngày 11 tháng 02 năm 1989 của Ủy ban Nhân dân TP.HCM	Thành lập Ngân hàng Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh.
2	Quyết định số 102/QĐ-NH5 ngày 06 tháng 6 năm 1992 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”)	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động nghiệp vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn liên doanh; thực hiện dịch vụ thanh toán; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép.
3	Quyết định số 217/QĐ-NH7 ngày 14 tháng 10 năm 1992 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh ngoại tệ và làm dịch vụ ngân hàng bằng ngoại tệ bao gồm nhận tiền gửi ngoại tệ không kỳ hạn, có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán của các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài; nhận tiền gửi tiết kiệm ngoại tệ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay và tiếp nhận nguồn vốn bằng ngoại tệ từ các tổ chức và cá nhân nước ngoài; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế tại Việt Nam; mua bán các loại ngoại tệ theo tỷ giá do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định; làm dịch vụ kiều hối bằng ngoại tệ; thanh toán bằng ngoại tệ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.
4	Công văn số 74/NHNN-CN ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện một số nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm bảo lãnh cho các khoản vay trong nước và nước ngoài bằng ngoại tệ; phát hành hoặc làm đại lý phát hành các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ; chiết khấu, tái chiết khấu, cầm cố các thương phiếu và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ; cung ứng các dịch vụ tư vấn cho khách hàng về ngoại hối; kinh doanh vàng tiêu chuẩn quốc tế ở thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

STT	QUYẾT ĐỊNH	NỘI DUNG
5	Công văn số 437/NHNN.HCM02 ngày 21 tháng 01 năm 2003 của NHNN	Ngân hàng được phép thực hiện bổ sung 2 nghiệp vụ hoạt động ngoại hối bao gồm thanh toán quốc tế và mua bán các loại ngoại tệ ở thị trường nước ngoài.
6	Quyết định số 1002/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 5 năm 2007 của NHNN	Ngân hàng được phép kinh doanh vàng trên tài khoản ở nước ngoài.
7	Quyết định số 90/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán (trong đó bao gồm bảo lãnh phát hành trái phiếu và lưu ký trái phiếu).
8	Quyết định số 2705/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 11 năm 2010 của NHNN	Ngân hàng được phép phát hành và thanh toán thẻ ghi nợ nội địa, thực hiện dịch vụ đại lý bảo hiểm.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 3.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 3.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.000.000 triệu đồng).

Kể từ ngày thành lập, vốn cổ phần của Ngân hàng được tăng lên qua các thời kỳ như sau:

<i>Số vốn cổ phần tăng lên (triệu đồng)</i>	<i>Quyết định của NHNN/UBND</i>	<i>Ngày ban hành</i>
3.000	Quyết định số 47/QĐ-UBND	Ngày 11 tháng 02 năm 1989
5.000	Quyết định số 102/QĐ-NH5	Ngày 06 tháng 6 năm 1992
10.008	Quyết định số 199/QĐ-NH5	Ngày 23 tháng 10 năm 1993
21.616	Quyết định số 71/QĐ-NH5	Ngày 18 tháng 4 năm 1994
42.074	Quyết định số 50/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 22 tháng 1 năm 1998
49.726	Quyết định số 291/1998/QĐ-NHNN5	Ngày 27 tháng 8 năm 1998
59.726	Quyết định số 61/1999/QĐ-NHNN5	Ngày 20 tháng 2 năm 1999
70.026	Công văn số 677/ NHTP.2002	Ngày 12 tháng 6 năm 2002
150.023	Công văn số 2088/ NHNN-HCM.02	Ngày 10 tháng 12 năm 2004
200.259	Công văn số 1748/ NHNN-HCM.02	Ngày 12 tháng 8 năm 2005
300.000	Công văn số 2446/ NHNN-HCM.02	Ngày 27 tháng 12 năm 2005
500.000	Công văn số 1779/ NHNN-HCM.02	Ngày 19 tháng 12 năm 2006
1.000.000	Công văn số 931/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 6 năm 2007
1.550.000	Công văn số 1682/ NHNN-HCM.02	Ngày 25 tháng 9 năm 2008
2.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 8 năm 2010
3.000.000	Công văn số 6554/ NHNN-TTGSNH	Ngày 27 tháng 8 năm 2010

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Ngày 12 tháng 6 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Ngày 20 tháng 7 năm 2010
Bà Đỗ Thị Hồng Dung	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Diệp Dũng	Thành viên	Ngày 15 tháng 3 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Đào Duy Tường	Trưởng ban	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Ngày 23 tháng 7 năm 2008
Ông Tô Xuân Thanh	Thành viên	Ngày 31 tháng 12 năm 2010

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài Chính và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 10 năm 2010
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2007
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2009
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2009
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2010
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2011
Ông Đàm Thế Thái	Phó Tổng Giám Đốc	Từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2011
Ông Phạm Văn Đầu	Giám Đốc Tài Chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 7 năm 2011

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower số 25 bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai bốn (24) chi nhánh, bảy mươi lăm (75) phòng giao dịch và hai mươi (20) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.752 người).

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 46 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.2 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.3 Chứng khoán đầu tư

4.3.1 Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo

hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán. Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị

trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.3.2 Các chứng khoán sẵn sàng để bán
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán. Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

4.4 Góp vốn đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính

sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch, và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng nếu có. Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục “Chi phí hoạt động khác”.

4.5 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.5.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):

- (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng).
- (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng

mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

4.5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\frac{\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng}}$$

4.6 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	7 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ, quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 10 năm

Quyên sử dụng đất có thời hạn (*) theo thời hạn thuê

Phần mềm máy vi tính 3 - 8 năm

(*): Quyên sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyên sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

4.8 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư

được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 48). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù

trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trong báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế

thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.11 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4.12 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức Tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 9. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục “Các khoản nợ khác” của bảng cân đối kế toán.

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

GIỚI THIỆU HDBANK	QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	BẢO CÁO HOẠT ĐỘNG	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	BẢO CÁO KIỂM TOÁN
Thời gian quá hạn		Mức trích dự phòng		
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm		30%		
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm		50%		
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm		70%		
Từ ba (03) năm trở lên		100%		

4.14 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục “Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Lãi phải trả từ giao dịch kỳ hạn” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

4.15 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu
Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận

trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 64/1999/TT-BTC, hàng năm Ngân hàng phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1,00% - 3,00% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 5,00% của lợi nhuận sau thuế theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC.

Trong năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ quỹ trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc làm theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính với mức trích bằng 3,00%/năm trên tổng quỹ lương đóng Bảo hiểm xã hội của nhân viên.

4.16.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	382.612.756.500	154.361.471.055
Tiền mặt bằng ngoại tệ	139.939.068.108	78.020.887.458
Vàng tiền tệ	<u>754.166.770.000</u>	<u>566.723.733.000</u>
	<u>1.276.718.594.608</u>	<u>799.106.091.513</u>

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Tiền gửi thanh toán tại NHNN	<u>1.410.215.684.528</u>	<u>736.099.414.685</u>
------------------------------	--------------------------	------------------------

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%.

- Tiền gửi thuộc đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2011 là 461.357 triệu VNĐ và 6.819.030 đô la Mỹ.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC

Tiền, vàng gửi không kỳ hạn (“KKH”) tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh số 7.1</i>)	39.114.002.470	1.291.840.229.979
---	----------------	-------------------

Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (“CKH”) tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh số 7.2</i>)	<u>9.090.336.111.111</u>	<u>7.258.395.600.000</u>
	<u>9.129.450.113.581</u>	<u>8.550.235.829.979</u>

7.1 Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	14.125.718.135	5.121.067.039
Bằng ngoại tệ	7.477.315.935	630.920.608.423
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	<u>17.510.968.400</u>	<u>655.798.554.517</u>
	<u>39.114.002.470</u>	<u>1.291.840.229.979</u>

7.2 Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác

Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới hoặc bằng ba tháng

Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	2.964.111.111.111	5.026.350.000.000
Bằng ngoại tệ	-	709.950.000.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	<u>-</u>	<u>107.970.000.000</u>
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền (<i>Thuyết minh số 37</i>)	2.964.111.111.111	5.844.270.000.000

Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD khác có kỳ hạn trên ba tháng

Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	6.126.225.000.000	804.400.000.000
Bằng ngoại tệ	-	393.785.600.000
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	<u>-</u>	<u>215.940.000.000</u>
	<u>6.126.225.000.000</u>	<u>1.414.125.600.000</u>
	<u>9.090.336.111.111</u>	<u>7.258.395.600.000</u>

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản tiền, vàng gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2010</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước		
Bằng VNĐ	10,40 - 23,00	10,50 - 13,50
Bằng ngoại tệ	-	0,10 - 1,80
Vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước	-	3,40 - 3,70

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.802.744.924.019	9.816.349.999.311
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	<u>45.041.166.608</u>	<u>1.911.842.948.711</u>
	<u>13.847.786.090.627</u>	<u>11.728.192.948.022</u>

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2011</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2010</i> <i>%/năm</i>
Cho vay thương mại		
Bằng VNĐ	6,00 - 28,30	6,00 - 25,00
Bằng ngoại tệ	3,20 - 10,50	2,29 - 10,00
Bằng vàng	2,50 - 8,50	3,00 - 8,50

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay		
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.726.452.310.175	11.397.929.035.604
Nợ cần chú ý	829.437.805.927	232.698.536.427
Nợ dưới tiêu chuẩn	154.444.963.856	31.754.988.844
Nợ nghi ngờ	95.845.436.669	18.716.976.226
Nợ có khả năng mất vốn	41.605.574.000	47.093.410.921
	<u>13.847.786.090.627</u>	<u>11.728.192.948.022</u>

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc

Nợ ngắn hạn	10.069.423.266.989	8.226.724.669.806
Nợ trung hạn	1.862.607.554.163	1.644.497.350.751
Nợ dài hạn	1.915.755.269.475	1.856.970.927.465
	<u>13.847.786.090.627</u>	<u>11.728.192.948.022</u>

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2011</i>		<i>31/12/2010</i>	
	<i>đồng</i>	<i>%</i>	<i>đồng</i>	<i>%</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế	8.689.727.733.307	62,752	6.157.080.618.781	52,498
Công ty TNHH khác	3.592.189.750.783	25,941	2.352.944.550.817	20,062
Công ty cổ phần khác	3.445.415.601.031	24,881	2.281.389.108.085	19,452
Hộ kinh doanh	796.821.173.140	5,754	875.159.173.714	7,462
Công ty TNHH nhà nước 100%	287.320.816.000	2,075	244.975.585.945	2,089
Doanh nghiệp tư nhân	253.028.145.968	1,827	131.849.421.807	1,124
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	124.365.103.854	0,898	157.028.640.012	1,339
Công ty nhà nước khác	134.052.394.600	0,968	42.817.075.483	0,365
Công ty cổ phần nhà nước	31.517.555.807	0,228	29.867.465.025	0,255
Hợp tác xã	11.900.900.000	0,086	29.514.400.000	0,252
Công ty liên doanh nước ngoài	7.184.542.124	0,052	9.045.613.324	0,077
Khác	4.519.250.000	0,033	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.000.000.000	0,007	-	-
Công ty hợp danh	412.500.000	0,003	2.382.947.852	0,020
Công ty TNHH nhà nước >50%	-	-	106.636.717	0,001
Cho vay cá nhân	<u>5.158.058.357.320</u>	<u>37,248</u>	<u>5.571.112.329.241</u>	<u>47,502</u>
	<u>13.847.786.090.627</u>	<u>100,00</u>	<u>11.728.192.948.02</u>	<u>100,00</u>
	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>2</u>	<u>0</u>

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2011		31/12/2010	
	đồng	%	đồng	%
Hoạt động dịch vụ khác	6.152.942.255.082	44,43	6.168.087.366.533	52,59
Xây dựng	1.914.768.418.913	13,83	1.504.593.050.235	12,83
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.132.271.983.696	8,18	940.577.448.060	8,02
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.127.761.255.076	8,14	226.814.062.275	1,93
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	765.445.387.284	5,53	810.556.548.311	6,91
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	603.372.855.051	4,36	768.930.826.498	6,56
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	572.776.921.841	4,14	233.119.858.420	1,99
Thông tin và truyền thông	534.354.890.757	3,86	460.912.022.121	3,93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	312.121.685.077	2,25	205.395.880.669	1,75
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	251.735.601.160	1,82	97.001.301.652	0,83
Vận tải kho bãi	156.363.228.000	1,13	134.872.334.565	1,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	104.804.155.819	0,76	87.192.617.321	0,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68.786.264.391	0,50	650.000.000	0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	44.817.892.712	0,32	26.054.600.000	0,22
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	42.714.141.666	0,31	-	0,00
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	24.217.891.448	0,17	13.308.137.793	0,11
Khai khoáng	18.414.411.007	0,13	404.200.000	0,01
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.796.681.143	0,07	27.381.243.569	0,23
Giáo dục và đào tạo	6.787.314.938	0,05	18.007.450.000	0,15
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	3.532.855.566	0,02	4.334.000.000	0,04
	<u>13.847.786.090.627</u>	<u>100,00</u>	<u>11.728.192.948.022</u>	<u>100,00</u>

9. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng	
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	140.684.733.157	84.836.827.140	
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	6.185.743.815	8.619.400.000	
	<u>146.870.476.972</u>	<u>93.456.227.140</u>	
Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành như sau:	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu kỳ	22.565.300.000	70.890.927.140	93.456.227.140
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	53.684.375.337	50.995.652.731	104.680.028.068
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(18.573.237.086)	(18.573.237.086)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(32.692.541.150)	-	(32.692.541.150)
	<u>43.557.134.187</u>	<u>103.313.342.785</u>	<u>146.870.476.972</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 và cuối kỳ			
Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu kỳ	22.771.450.000	49.618.927.140	72.390.377.140
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	4.228.000.000	31.912.000.000	36.140.000.000
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.540.150.000)	(10.640.000.000)	(14.180.150.000)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(894.000.000)	-	(894.000.000)
	<u>22.565.300.000</u>	<u>70.890.927.140</u>	<u>93.456.227.140</u>
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 và cuối kỳ			

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
<i>Cho vay khách hàng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.847.696.996.123	-	88.857.727.476	88.857.727.476
Nợ cần chú ý	846.595.218.402	13.138.154.565	6.349.464.138	19.487.618.703
Nợ dưới tiêu chuẩn	156.865.977.953	5.338.674.666	1.176.494.835	6.515.169.501
Nợ nghi ngờ	99.188.336.167	14.934.094.656	743.912.521	15.678.007.177
Nợ có khả năng mất vốn	51.397.974.000	10.146.210.300	-	10.146.210.300
	<u>13.001.744.502.645</u>	<u>43.557.134.187</u>	<u>97.127.598.970</u>	<u>140.684.733.157</u>
<i>Các cam kết ngoại bảng</i>				
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>824.765.841.712</u>	-	<u>6.185.743.815</u>	<u>6.185.743.815</u>
		<u>43.557.134.187</u>	<u>103.313.342.785</u>	<u>146.870.476.972</u>

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2011

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.955.690.040.031	5.804.615.176.035
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>8.595.664.054.505</i>	<i>5.485.459.641.758</i>
Chứng khoán Chính phủ	2.348.532.563.354	2.202.459.641.758
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.609.131.491.151	2.100.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.638.000.000.000	1.183.000.000.000
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>360.025.985.526</i>	<i>319.155.534.277</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	150.273.751.249	142.132.800.000
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	209.752.234.277	177.022.734.277
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(174.894.725.220)</i>	<i>(90.862.664.375)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.890.768.349.806	1.738.095.229.258
Chứng khoán Chính phủ	41.040.728.834	44.220.708.078
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	300.000.000.000	950.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.549.727.620.972	743.874.521.180
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<u>10.671.563.664.617</u>	<u>7.451.847.740.918</u>

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>31/12/2011 đồng</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>
Số dư đầu kỳ	90.862.664.375	72.693.788.000
Trích lập trong kỳ	84.032.060.845	18.168.876.375
Số dư cuối kỳ	<u>174.894.725.220</u>	<u>90.862.664.375</u>

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011		31/12/2010	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	1.541.000.000.000	1.549.727.620.972	745.000.000.000	743.874.521.180
Trái phiếu và kỳ phiếu do các TCTD trong nước phát hành	300.000.000.000	300.000.000.000	950.000.000.000	950.000.000.000
Trái phiếu và kỳ phiếu Chính Phủ	41.287.800.000	41.040.728.834	44.733.800.000	44.220.708.078
	<u>1.882.287.800.000</u>	<u>1.890.768.349.806</u>	<u>1.739.733.800.000</u>	<u>1.738.095.229.258</u>

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Số dư đầu kỳ	169.862.189.881	70.271.310.665
Vốn góp tăng trong năm	55.265.760.000	117.640.879.216
Vốn góp giảm trong năm	(25.950.000.000)	(18.050.000.000)
Thu hồi vốn góp	-	(1.000.000.000)
Nhuợng bán	-	(17.050.000.000)
Điều chỉnh sang chứng khoán sẵn sàng để bán	(21.000.000.000)	-
Kết chuyển sang tài khoản phải thu khác do chưa hoàn tất thủ tục ghi nhận phần vốn góp	(4.950.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>199.177.949.881</u>	<u>169.862.189.881</u>

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2011			31/12/2010		
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
CTCP Kinh doanh Bất động sản - Phát triển Nhà TP.HCM	33.000.000.000	66.000.000.000	11,00	33.000.000.000	66.000.000.000	11,00
CTCP Thủy Điện Bắc Hà	46.500.000.000	47.820.000.000	7,75	-	-	-
CTCP Công nghiệp Vinh Tường	13.425.760.000	13.425.760.000	5,84	7.000.000.000	7.000.000.000	5,19
CTCP Hàng không Vietjet	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00	30.000.000.000	30.000.000.000	5,00
CTCP Đức Khải 25	6.820.000.000	10.287.479.216	11,00	6.820.000.000	10.287.479.216	11,00
CTCP Chứng khoán Phú Gia	4.730.000.000	7.473.400.000	11,00	4.730.000.000	7.473.400.000	11,00
CTCP Phát triển nhà Bắc Trung Nam	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80	4.400.000.000	4.400.000.000	8,80
Trường Đại Học Hoà Bình	3.960.000.000	11.880.000.000	11,00	3.960.000.000	11.880.000.000	11,00
CTCP Đầu tư Cadif	2.800.000.000	2.800.000.000	2,80	2.500.000.000	2.500.000.000	2,50
CTCP Thẻ và TD Ngân hàng	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00
CTCP Đầu tư và kinh doanh vàng VN	2.000.000.000	2.000.000.000	2,53	1.500.000.000	1.500.000.000	1,50
Quý bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	500.000.000	500.000.000	0,25	500.000.000	500.000.000	0,26
Công ty TNHH Đào tạo nghiệp vụ Ngân hàng	371.310.000	371.310.665	5,15	371.310.000	371.310.665	5,15
CTCP Dịch Vụ Bảo Vệ Ngân hàng	220.000.000	220.000.000	11,00	-	-	-
CTCP Quốc tế Sơn Hà	-	-	-	15.000.000.000	21.000.000.000	7,50
CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam	-	-	-	4.950.000.000	4.950.000.000	9,90
	<u>150.727.070.000</u>	<u>199.177.949.881</u>		<u>116.731.310.000</u>	<u>169.862.189.881</u>	

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý đồng</i>	<i>TSCĐ khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	118.724.525.049	14.205.255.525	41.095.663.283	65.613.776.687	2.968.553.885	242.607.774.429
Mua trong kỳ	2.240.822.002	16.533.095.991	26.545.327.843	51.974.603.976	1.360.548.767	98.654.398.579
Tặng khác	-	-	-	52.852.914	-	52.852.914
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.690.300.795	547.440.401	244.364.469	336.678.633	3.428.253.240	6.247.037.538
Thanh lý, nhượng bán	(4.063.808.152)	(204.532.286)	(1.202.921.791)	(1.715.158.278)	(850.518.748)	(8.036.939.255)
Giảm khác	-	(47.137.594)	(87.989.000)	-	(83.680.000)	(218.806.594)
Số dư cuối kỳ	118.591.839.694	31.034.122.037	66.594.444.804	116.262.753.932	6.823.157.144	339.306.317.611
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.039.762.442	3.515.996.064	10.537.704.814	19.935.937.198	724.848.519	48.754.249.037
Khấu hao trong kỳ	5.088.168.930	3.136.918.525	6.046.589.358	13.829.908.797	641.992.130	28.743.577.740
Tặng khác	-	-	-	11.118.518	-	11.118.518
Thanh lý, nhượng bán	(1.482.255.062)	(136.991.549)	(419.859.431)	(1.122.656.457)	(292.611.022)	(3.454.373.521)
Giảm khác	-	(6.694.898)	(3.688.827)	-	(12.879.060)	(23.262.785)
Số dư cuối kỳ	17.645.676.310	6.509.228.142	16.160.745.914	32.654.308.056	1.061.350.567	74.031.308.989
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	104.684.762.607	10.689.259.461	30.557.958.469	45.677.839.489	2.243.705.366	193.853.525.392
Tại ngày cuối kỳ	100.946.163.384	24.524.893.895	50.433.698.890	83.608.445.876	5.761.806.577	265.275.008.622

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2011
đồng

31/12/2010
đồng

8.552.583.223

5.237.864.835

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	22.548.083.700	48.629.258.545	71.177.342.245
Mua trong kỳ	-	7.520.458.232	7.520.458.232
Giảm khác	-	(7.590.149)	(7.590.149)
Số dư cuối kỳ	22.548.083.700	56.142.126.628	78.690.210.328
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.234.868	8.973.264.898	8.987.499.766
Khấu hao trong kỳ	85.409.208	7.393.939.996	7.479.349.204
Giảm khác	-	(7.590.149)	(7.590.149)
Số dư cuối kỳ	99.644.076	16.359.614.745	16.459.258.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.533.848.832	39.655.993.647	62.189.842.479
Tại ngày cuối kỳ	22.448.439.624	39.782.511.883	62.230.951.507

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2011
đồng

31/12/2010
đồng

725.019.114

168.543.548

13 CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Đặt cọc mua trái phiếu	3.536.301.998.000	3.234.550.000.000
Đặt cọc vàng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng tiền gửi của các TCTD khác tại Ngân hàng	1.882.291.000.000	-
Mua sắm TSCĐ (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	693.054.627.776	338.944.766.100
Đặt cọc mua văn phòng làm việc	260.372.222.222	-
Phải thu từ hoạt động bán chứng khoán	165.017.500.000	-
Tạm ứng cổ tức	150.000.000.000	155.000.000.000
Chi phí công trình (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	106.481.722.242	32.581.503.807
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	36.395.285.766	24.350.932.647
Tạm ứng mua cổ phiếu	20.869.300.000	13.172.107.000
Lãi trái phiếu trả trước	18.300.000.000	269.546.944.555
Phải thu tiền gửi tại Công ty cho Thuê Tài Chính II- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	14.120.000.000	-
Ký quỹ thuê TSCĐ và công cụ dụng cụ	15.017.339.889	11.128.707.892
Lãi phải thu từ hợp đồng tiền gửi	8.583.888.888	5.666.666.667
Ký quỹ hoạt động dịch vụ thẻ VISA và dịch vụ kết nối di động M-Link	7.207.000.000	-
Thuế GTGT phải thu	5.889.589.849	73.277.932
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	5.209.337.646	5.220.929.515
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	5.066.926.687	1.789.666.889
Cổ tức phải thu	2.182.375.000	9.742.219.705
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	7.847.040.000
Các khoản phải thu khác	5.237.209.814	2.924.410.551
	<u>6.937.597.323.779</u>	<u>4.112.539.173.260</u>
13.1 Mua sắm TSCĐ		
Mua sắm nhà, trụ sở (*)	667.240.439.228	316.771.297.889
Mua sắm TSCĐ phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	10.579.417.857	11.877.139.784
Mua sắm tài sản khác	15.234.770.691	10.296.328.427
	<u>693.054.627.776</u>	<u>338.944.766.100</u>

(*) Trong năm 2011, Ngân hàng đã tiến hành mua tòa nhà Abacus và thửa đất số 1 Phan Kế Bính và đã thanh toán 75% giá trị hợp đồng với số tiền là 449.404 triệu đồng. Phần còn lại chủ yếu là khoản thanh toán để đặt cọc mua nhà ở của dự án nhà ở Incomex (trị giá 78.580 triệu đồng) và mua sắm các tài sản cố định (bất động sản) ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Tiền Giang với số tiền là 139.257 triệu đồng.

13.2 Chi phí công trình

	<i>31/12/2011</i> <i>đồng</i>	<i>31/12/2010</i> <i>đồng</i>
Công trình trụ sở chính	28.110.718.474	11.157.821.610
Công trình CN Hà Nội và PGD, QTK trực thuộc	9.601.933.963	2.097.950.731
Công trình CN Thăng Long và PGD, QTK trực thuộc	8.295.907.642	286.642.726
Công trình CN Hoàn Kiếm và PGD, QTK trực thuộc	7.787.535.848	191.143.541
Công trình CN Nghệ An và PGD trực thuộc	5.189.806.632	357.464.272
Công trình CN Đà Nẵng và PGD trực thuộc	4.951.773.983	1.638.520.397
Công trình CN Cộng Hòa và PGD trực thuộc	4.804.522.883	1.170.567.604
Công trình CN Hiệp Phú và PGD trực thuộc	4.540.177.242	993.642.989
Công trình CN Sài Gòn và PGD trực thuộc	4.291.096.945	2.043.140.910
Công trình CN Bình Dương và PGD, QTK trực thuộc	4.019.252.139	882.818.763
Công trình CN Phú Nhuận và PGD trực thuộc	3.868.913.796	1.040.184.960
Công trình CN Vạn Hạnh và PGD, QTK trực thuộc	3.051.721.328	1.295.220.296
Công trình CN Đồng Nai và PGD trực thuộc	2.937.052.837	883.958.917
Công trình CN Lãnh Binh Thăng và PGD trực thuộc	2.600.585.959	1.290.912.512
Công trình CN Tân Bình và PGD, QTK trực thuộc	2.506.203.845	1.829.396.106
Công trình CN Cần Thơ và PGD, QTK trực thuộc	2.175.633.433	1.046.094.960
Công trình CN Vũng Tàu và PGD trực thuộc	1.986.635.419	898.352.677
Công trình CN An Giang	1.335.550.228	1.377.572.358
Công trình CN Nguyễn Trãi và PGD trực thuộc	1.190.611.231	1.100.490.389
Công trình CN Hải Dương	991.559.609	-
Công trình CN Nha Trang và PGD, QTK trực thuộc	952.872.341	406.423.632
Công trình CN Bắc Ninh	863.216.238	-
Công trình CN Nguyễn Đình Chiểu và PGD trực thuộc	320.000.000	-
Công trình CN Hải Phòng	79.167.500	593.183.457
Công trình CN Vĩnh Long	20.000.000	-
Công trình CN Đắc Lắc	9.272.727	-
	<u>106.481.722.242</u>	<u>32.581.503.807</u>

14. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI THU

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Lãi tiền gửi bằng VNĐ	280.987.725.565	91.957.017.332
Lãi tiền gửi bằng ngoại tệ, vàng	-	2.415.220.064
Lãi cho vay bằng VNĐ	108.187.130.250	58.574.211.106
Lãi cho vay bằng ngoại tệ, vàng	8.083.571.794	8.426.695.505
Lãi từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	480.068.017.726	187.929.972.223
Lãi từ chứng khoán đầu tư và giữ đến ngày đáo hạn	108.833.388.855	63.313.838.883
Giao dịch kỳ hạn	965.706.219	140.424.096
Phí phải thu	65.224.318	8.243.662.845
	<u>987.190.764.727</u>	<u>421.001.042.054</u>

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

Chi phí chờ phân bổ <i>(i)</i>	327.513.041.743	171.804.878.452
Ủy thác đầu tư <i>(ii)</i>	45.450.000.000	68.991.120.000
Tài sản gán nợ chờ xử lý <i>(iii)</i>	3.783.253.797	3.783.253.797
Tài sản có khác	9.213.630.986	3.539.071.904
	<u>385.959.926.526</u>	<u>248.118.324.153</u>

13.1 Mua sắm TSCĐ

Mua sắm nhà, trụ sở <i>(*)</i>	667.240.439.228	316.771.297.889
Mua sắm TSCĐ phục vụ cho phần mềm lõi đang được triển khai	10.579.417.857	11.877.139.784
Mua sắm tài sản khác	15.234.770.691	10.296.328.427
	<u>693.054.627.776</u>	<u>338.944.766.100</u>

(i) Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua công cụ lao động, sửa chữa tài sản cố định, chi phí thuê tài sản cố định và thuê đường truyền số liệu, trong đó chi phí trả trước thuê 8 tầng tòa nhà 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai để làm văn phòng trụ sở chính là 226.557 triệu đồng và chi phí trả trước thuê văn phòng làm việc của Chi nhánh Hoàn Kiếm là 16.917 triệu đồng.
(ii) Ủy thác đầu tư là khoản Ngân hàng góp vốn vào các dự án kinh doanh của Công ty Cổ phần Cá Tầm Việt Nam và Công ty Cổ phần Bất động sản Tài chính Dầu khí Việt Nam với số tiền góp vốn tương ứng là 42.000 triệu đồng và 3.450 triệu đồng.
(iii) Tài sản gán nợ chờ xử lý là tài sản thế chấp cho 2 hợp đồng tín dụng của Chi nhánh Đà Nẵng mà khách hàng không có khả năng chi trả. Các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2009.

16. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác <i>(*)</i>	<u>(7.060.000.000)</u>	<u>-</u>

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Vay Ngân hàng Nhà nước (i)	830.470.825.992	2.002.935.079.259
Các khoản nợ khác	239.805.954.379	179.688.288.363
<i>Ngân hàng Phát triển Châu Á (ii)</i>	<i>61.351.547.879</i>	<i>31.731.270.863</i>
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (iii)</i>	<i>178.454.406.500</i>	<i>147.957.017.500</i>
	<u>1.070.276.780.371</u>	<u>2.182.623.367.622</u>

Đây là khoản vay thị trường mở thông qua NHNN Việt Nam và cầm cố Trái phiếu Chính phủ. Các khoản vay đều có thời hạn trong vòng hai (02) tuần với lãi suất là 14.00%/năm.

(ii) Đây là khoản vay theo dự án Tài chính Tín dụng Nhà ở do Ngân hàng Phát triển Châu Á tài trợ thông qua NHNN. Theo thỏa thuận ngày 16 tháng 01 năm 2006, bản sửa đổi ngày 24 tháng 11 năm 2006 và phụ lục ngày 11 tháng 10 năm 2010 ký với NHNN, trị giá khoản vay là 68.000 triệu đồng, thời hạn vay là 20 năm kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2004, lãi suất vay được tính trên cơ sở lãi suất điều chỉnh vào cuối mỗi quý và tính theo phương pháp bình quân gia quyền của tất cả các loại tiền gửi có kỳ hạn trong hệ thống ngân hàng.

(iii) Đây là khoản vay theo dự án Tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn II do Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) tài trợ thông qua NHNN Việt Nam. Theo thỏa thuận khung về cho vay lại ngày 01 tháng 11 năm 2007. Ngân hàng được vay để tài trợ cho các doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn phù hợp với các điều kiện quy định của dự án.

18. TIỀN GỬI CỦA CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	3.869.997.103	2.212.266.622
<i>Bảng VND</i>	<i>3.728.035.534</i>	<i>2.070.464.221</i>
<i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>141.961.569</i>	<i>141.802.401</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	11.680.583.212.449	7.252.318.000.000
<i>Bảng VND</i>	<i>11.264.250.000.000</i>	<i>5.851.350.000.000</i>
<i>Bảng ngoại tệ</i>	<i>416.333.212.449</i>	<i>1.400.968.000.000</i>
	<u>11.684.453.209.552</u>	<u>7.254.530.266.622</u>

Mức lãi suất tiền gửi của các TCTD tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>%/năm</i>	<i>%/năm</i>
Tiền gửi KKH bằng VND	0,10 - 3,00	tối đa 3,00
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	tối đa 0,50	0,20 - 0,50
Tiền gửi CKH bằng VND	10,50 - 19,00	3,00 - 13,50
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,10 - 6,00	0,70 - 3,00

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
<i>Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH")</i>		
Tiền gửi KKH bằng VND	1.585.305.591.873	1.802.530.345.810
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	552.767.262	3.327.033.549
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	229.178.079.087	100.493.045.782
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	5.989.339.471	50.538.380.214
<i>Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH")</i>		
Tiền gửi CKH bằng VND	4.674.699.241.922	3.661.552.596.111
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	11.031.030.875.281	2.830.167.638.295
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	93.233.908.924	27.439.201.544
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	1.309.199.136.630	1.215.459.665.888
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Bảng VND	18.047.246.906	25.322.542.357
Bảng ngoại tệ	12.597.007.041	19.283.691.245
<i>Tiền ký quỹ</i>		
Bảng VND	53.374.992.910	67.584.552.586
Bảng ngoại tệ	32.633.375.078	106.175.055.559
<i>Các khoản phải trả khách hàng khác</i>		
Tiền gửi tiết kiệm khác	44.018.055.763	4.076.339.206.108
	<u>19.089.859.618.148</u>	<u>13.986.212.955.048</u>

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Tiền gửi KKH bằng VNĐ	1,20 - 6,00	1,20 - 9,50
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VNĐ	tối đa 3,00	tối đa 3,00
Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,20
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng vàng, ngoại tệ	0,20 - 1,20	0,20 - 1,20
Tiền gửi CKH bằng VNĐ	3,00 - 14,00	3,00 - 17,30
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VNĐ	6,00 - 14,00	8,00 - 14,50
Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	0,50 - 2,00	1,00 - 4,40
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng vàng, ngoại tệ	1,00 - 2,00	0,20 - 6,50

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn thì được hưởng lãi suất không kỳ hạn.

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	7.879.848.215.607	5.804.468.577.408
Công ty cổ phần khác	3.352.066.207.170	2.323.370.334.193
Hộ kinh doanh	1.190.414.498.802	1.349.855.904.475
Công ty TNHH khác	1.116.473.189.681	813.045.967.369
Công ty TNHH nhà nước 100%	956.486.803.600	550.501.577.991
Công ty nhà nước khác	513.454.536.326	295.516.395.428
Công ty cổ phần nhà nước	335.025.490.137	192.822.379.037
Hợp tác xã	57.829.435.545	11.764.429.204
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	25.059.278.014	5.097.890.016
Công ty 100% vốn nước ngoài	24.836.118.102	120.808.437.388
Doanh nghiệp tư nhân	23.673.175.912	17.239.446.847
Công ty liên doanh nước ngoài	13.333.472.460	64.856.994.407
Công ty TNHH nhà nước > 50%	11.874.213.345	6.834.148.845
Công ty hợp danh	38.569.600	7.846.339
Khác	259.283.226.913	52.746.825.869
Tiền gửi của cá nhân	<u>11.210.011.402.541</u>	<u>8.181.744.377.640</u>
	<u>19.089.859.618.148</u>	<u>13.986.212.955.048</u>

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHẢI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	đồng	Tài sản đồng	Công nợ đồng
Tại ngày 31/12/2011			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	116.951.857.120	-	2.789.558.902
Tại ngày 31/12/2010			
Công cụ TC phải sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.804.800.000	859.200.000	-

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	5.728.033.471.647	4.688.564.378.843
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	10.196.620.000	82.479.794.580
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.600.000.000.000	1.800.000.000.000
Từ 5 năm trở lên	500.000.000.000	500.000.000.000
	<u>7.838.230.091.647</u>	<u>7.071.044.173.423</u>

Chứng chỉ tiền gửi của Ngân hàng phát hành là các chứng chỉ tiền gửi bằng Việt Nam đồng, bằng ngoại tệ và chứng chỉ gửi vàng có kỳ hạn từ 1 tháng đến 5 năm. Tiền lãi của chứng chỉ gửi vàng được trả cuối kỳ hoặc 3 tháng/lần.

Mức lãi suất tại thời điểm cuối năm của các khoản giấy tờ có giá như sau:

	31/12/2011 %/năm	31/12/2010 %/năm
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	14,00	10,50 - 14,00
Chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ	-	4,45 - 5,00
Chứng chỉ gửi vàng	0,30 - 3,70	0,20 - 4,50
Trái phiếu	15,50 - 16,70	11,50 - 11,90

Đối với chứng chỉ gửi vàng, nếu tất toán trước hạn, khách hàng không được hưởng lãi.

22. CÁC KHOẢN LÃI VÀ PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi bằng VNĐ	310.409.920.525	115.699.143.614
Lãi phải trả tiền gửi bằng ngoại tệ	1.306.853.068	516.071.175
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VNĐ	94.691.043.419	76.456.020.875
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	5.033.390.910	13.375.327.715
Lãi phải trả cho tiền vay bằng VNĐ	2.418.819.498	4.086.284.258
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng VNĐ	290.839.172.042	161.203.504.379
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá bằng ngoại tệ, vàng	4.595.846.500	2.332.799.820
Giao dịch kỳ hạn	497.171.556	189.580.723
	<u>709.792.217.518</u>	<u>373.858.732.559</u>

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

Các khoản phải trả nội bộ	2.124.969.883	5.246.067.780
Các khoản phải trả công nhân viên	-	3.602.067.780
Quý trợ cấp mất việc làm	2.124.969.883	1.644.000.000
Các khoản phải trả bên ngoài	1.071.502.527.939	1.149.455.292.668
Tiền nộp của các cổ đông để góp vốn điều lệ Ngân hàng	-	1.000.000.000.000
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán (i)	994.516.581.049	91.431.040.674
Thuế giá trị gia tăng	-	2.094.429.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	20.341.104.127	20.350.762.053
Thuế khác (Thuyết minh số 24)	2.207.669.507	5.360.253.112
Tiền xử lý tài sản đảm bảo thừa phải trả (ii)	35.922.876.667	-
Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu hồi để hoàn trả Nhà nước	3.134.307.333	595.640.666
Lãi tiền gửi phải trả	2.043.107.388	2.552.414.778
Phải trả liên quan tới hoạt động thẻ	1.808.561.114	-
Doanh thu nhận trước	1.549.728.734	14.469.623.828
Phải trả phí bảo hành TSCĐ	1.319.912.280	-
Cổ tức phải trả	416.406.546	404.183.342
Lãi tiền gửi đăng ký mua cổ phiếu	815.973	6.855.822.765
Các khoản phải trả khác	8.241.457.221	5.341.121.464
	<u>1.073.627.497.822</u>	<u>1.154.701.360.448</u>

(i) Tiền giữ hộ và đợi thanh toán bao gồm tiền và vàng giữ hộ cho các cá nhân, doanh nghiệp và Tổ chức tín dụng. Trong đó, số vàng giữ hộ cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 là 21.627 lượng (tương đương 910.496 triệu đồng).

(ii) Đây là số tiền phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa từ việc xử lý vàng đặt cọc làm tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa tại Ngân hàng cho khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng của Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa.

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<i>Phát sinh trong kỳ</i>			
	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	2.094.429.986	12.145.267.388	(20.129.287.223)	(5.889.589.849)
<i>Thuế GTGT dịch vụ</i>	<i>1.698.791.777</i>	<i>(2.884.673.840)</i>	<i>(4.557.286.299)</i>	<i>(5.743.168.362)</i>
<i>Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ</i>	<i>395.638.209</i>	<i>15.029.941.228</i>	<i>(15.572.000.924)</i>	<i>(146.421.487)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.350.762.053	136.746.576.681	(136.756.234.607)	20.341.104.127
Các loại thuế khác	5.360.253.112	23.360.325.325	(26.512.908.930)	2.207.669.507
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>5.361.753.112</i>	<i>22.624.179.201</i>	<i>(25.778.762.806)</i>	<i>2.207.169.507</i>
<i>Thuế môn bài</i>	<i>(1.500.000)</i>	<i>110.000.000</i>	<i>(108.000.000)</i>	<i>500.000</i>
<i>Thuế nhà thầu</i>	-	<i>626.146.124</i>	<i>(626.146.124)</i>	-
	-	<i>350.258.525</i>	<i>(350.258.525)</i>	-
<i>Các khoản phải nộp khác</i>				
	<u>27.805.445.151</u>	<u>172.602.427.919</u>	<u>(183.748.689.285)</u>	<u>16.659.183.785</u>

12.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2010: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	565.976.418.110	350.732.136.680
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(9.988.190.148)	(23.872.915.577)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	-	(30.582.459.508)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	(633.635.990)	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.300.082.367)	-
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ	1.931.797.124	1.019.430.480
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	633.635.990
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính	<u>546.986.306.729</u>	<u>297.929.828.065</u>
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí thuế TNDN	136.746.576.681	74.482.457.017
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	6.999.517.778
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm	136.746.576.681	81.481.974.795
Thuế TNDN phải trả đầu năm	20.350.762.053	12.625.985.916
Thuế TNDN đã trả trong năm	<u>(136.756.234.607)</u>	<u>(73.757.198.658)</u>
Thuế TNDN phải trả cuối năm	<u>20.341.104.127</u>	<u>20.350.762.053</u>

24.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Ghi có/(ghi nợ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	158.408.998	-	158.408.998
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	(158.408.998)	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	<u>(2.575.020.592)</u>	-	<u>(2.575.020.592)</u>	-
	<u>(2.575.020.592)</u>	<u>158.408.998</u>	<u>(2.733.429.590)</u>	<u>158.408.998</u>

(Chi phí)/Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại thuần

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn điều lệ đồng	Thặng dư vốn cổ phần đồng	Quỹ dự phòng tài chính đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đồng	Quỹ khen thưởng, phúc lợi đồng	Lợi nhuận chưa phân phối đồng	Tổng cộng đồng
Số dư đầu kỳ	2.000.000.000.000	4.043.016.800	49.745.013.749	16.159.527.926	3.442.819.795	323.274.187	283.922.996.015	2.357.636.648.472
Tăng trong kỳ	1.000.000.000.000	-	26.910.857.088	-	6.000.000.000	2.000.000.000	391.585.554.751	1.426.496.411.839
Tăng vốn trong kỳ (*)	1.000.000.000.000	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	426.496.411.839	426.496.411.839
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước	-	-	26.910.857.088	-	6.000.000.000	2.000.000.000	(34.910.857.088)	-
Giảm trong kỳ	-	-	(2.945.776.883)	-	(9.442.819.795)	(1.462.177.222)	(222.650.684.932)	(236.501.458.832)
Sử dụng trong kỳ	-	-	(2.945.776.883)	-	(9.442.819.795)	(1.462.177.222)	(300.000.000)	(14.150.773.900)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(222.350.684.932)	(222.350.684.932)
Số dư cuối kỳ	<u>3.000.000.000.000</u>	<u>4.043.016.800</u>	<u>73.710.093.954</u>	<u>16.159.527.926</u>	<u>-</u>	<u>861.096.965</u>	<u>452.857.865.834</u>	<u>3.547.631.601.479</u>

(*) Trong năm, các cổ đông của Ngân hàng đã góp vốn thêm là 1.000 tỷ đồng để tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng theo Quyết định số 6554/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 của Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh về việc tăng vốn điều lệ năm 2011 của Ngân hàng theo phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông NHTM Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh thông qua ngày 15 tháng 3 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 14 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng chưa trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2011 theo quy định. Việc trích lập các quỹ dự trữ theo quy định sẽ được thực hiện theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và sẽ được hạch toán trong năm tài chính tiếp theo.

25.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011:

	MỨC TRÍCH	MỨC TỐI ĐA
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.
Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận thuần sẵn sàng có thể để chia cho các cổ đông của Ngân hàng (<i>đồng</i>)	426.496.411.839	269.408.570.883
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	<u>298.904.110</u>	<u>158.698.630</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>đồng/cổ phiếu</i>)	<u>1.427</u>	<u>1.698</u>

Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng dùng để tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu là lợi nhuận sau thuế chưa loại trừ số tiền sẽ được dùng để trích lập các quỹ dự trữ theo quy định và theo chính sách của Ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 25.2.

27. CỔ TỨC

Ngày 5 tháng 10 năm 2011, Ngân hàng đã tạm ứng cổ tức năm 2011 là 150.000 triệu đồng (tương đương 5% vốn điều lệ Ngân hàng) theo Nghị quyết số 09/2011/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2011 và sẽ kết chuyển vào lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 theo nghị quyết của cổ đông Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

28. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2011 <i>đồng</i>	Năm 2010 <i>đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.316.338.573.369	363.133.139.705
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.229.902.592.056	996.672.764.805
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.156.346.415.904	679.267.817.524
Thu khác từ hoạt động tín dụng	<u>638.068.152.240</u>	<u>314.084.221.769</u>
	<u>5.340.655.733.569</u>	<u>2.353.157.943.803</u>

29. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

Trả lãi tiền gửi	3.135.427.303.948	1.395.223.444.358
Trả lãi tiền vay	204.634.129.954	65.026.040.965
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	662.224.240.960	335.599.017.664
Chi phí hoạt động tín dụng khác	<u>29.537.971.554</u>	<u>34.901.857.635</u>
	<u>4.031.823.646.416</u>	<u>1.830.750.360.622</u>

30. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	48.290.009.818	31.183.194.869
Dịch vụ ngân quỹ	14.660.121.596	7.631.253.754
Nghiệp vụ chiết khấu	14.503.840.073	83.971.038.913
Nghiệp vụ bảo lãnh	13.404.793.814	15.910.531.288
Dịch vụ tư vấn	7.854.104.038	26.871.577.568
Thu phí dịch vụ tín dụng	3.616.892.633	6.514.847.387
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	<u>244.703.057</u>	<u>182.627.052</u>
	<u>102.574.465.029</u>	<u>172.265.070.831</u>

	Năm 2011 đồng	Năm 2010 đồng
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(16.696.667.533)	(2.371.124.539)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(10.850.539.566)	(8.019.463.750)
Chi về dịch vụ thanh toán	(6.219.194.146)	(2.881.878.121)
Chi về dịch vụ tư vấn	(2.883.616.237)	(1.951.172.571)
Chi phí hoa hồng môi giới	(867.594.151)	(2.512.848.378)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(683.044.406)	(885.792.134)
Chi khác	(178.963.832)	(131.080.911)
	<u>(38.379.619.871)</u>	<u>(18.753.360.404)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>64.194.845.158</u>	<u>153.511.710.427</u>

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:

Từ chứng khoán vốn đầu tư

Từ góp vốn, đầu tư dài hạn

	7.161.226.452	7.960.984.577
	2.826.963.696	15.911.931.000
	<u>9.988.190.148</u>	<u>23.872.915.577</u>

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	382.612.756.500	154.361.471.055
Tiền mặt bằng ngoại tệ	139.939.068.108	78.020.887.458
Vàng tiền tệ	754.166.770.000	566.723.733.000
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.410.215.684.528	736.099.414.685
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD khác	39.114.002.470	1.291.840.229.979
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày (<i>Thuyết minh số 7.2</i>)	<u>2.964.111.111.111</u>	<u>5.844.270.000.000</u>
	<u>5.690.159.392.717</u>	<u>8.671.315.736.177</u>

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN

	Thực tế phát sinh	
	Năm 2011	Năm 2010
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	2.162	1.752
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	231.910.640.571	136.899.849.378
2. Tiền ăn trưa	15.780.698.301	8.470.948.888
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>247.691.338.872</u>	<u>145.370.798.266</u>
4. Tiền lương bình quân tháng (đồng/người)	<u>8.251.286</u>	<u>6.010.706</u>
5. Thu nhập bình quân tháng (đồng/người)	<u>8.812.757</u>	<u>6.382.631</u>

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP NẮM GIỮ CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (đồng)	
	31/12/2011	31/12/2010
Bất động sản	23.561.049.334.785	14.205.952.914.096
Động sản	5.011.265.067.505	3.936.056.268.542
Chứng từ có giá	3.783.063.710.665	3.656.321.907.118
Tài sản khác	10.444.189.506.898	7.562.604.919.847
	<u>42.799.567.619.853</u>	<u>29.360.936.009.603</u>

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thu tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện

mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thu tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thu tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thu tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách

hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thu tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>31/12/2011</i>	<i>31/12/2010</i>
	<i>đồng</i>	<i>đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	448.847.024.072	769.350.103.496
Thu tín dụng trả ngay	155.191.898.611	218.266.113.697
Thu tín dụng trả chậm	<u>14.340.782.734</u>	<u>25.023.943.863</u>
	618.379.705.417	1.012.640.161.056
	(78.873.835.479)	(170.025.708.655)
	<u>539.505.869.938</u>	<u>842.614.452.401</u>

Trừ: Tiền ký quỹ bảo lãnh/mở thu tín dụng

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng;
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành

hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thu tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng

trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

38.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	<i>Quá hạn</i>			
	<i>Dưới 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>Trên 360 ngày</i>
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	440.000.000.000	-	-	-
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	440.000.000.000	-	-	-
Cho vay khách hàng	213.707.468.268	66.993.731.767	63.711.050.533	23.884.827.408
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	11.287.800.000
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	11.287.800.000
Tài sản có khác	472.500.442.444	32.000.000.000	-	4.849.728.975
Các khoản phải thu	457.898.220.222	32.000.000.000	-	-
Các khoản lãi, phí phải thu	14.602.222.222	-	-	4.849.728.975

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi;

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh

được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi.

Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian

	<i>Quá hạn đồng</i>	<i>Không chịu lãi đồng</i>	<i>Đến 1 tháng đồng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng đồng</i>	<i>Từ 3 - 6 tháng đồng</i>	<i>Từ 6 - 12 tháng đồng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm đồng</i>	<i>Trên 5 năm đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1.276.718.594.608	-	-	-	-	-	-	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.410.215.684.528	-	-	-	-	-	1.410.215.684.528
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.885.250.113.581	3.699.950.000.000	2.200.000.000.000	244.250.000.000	100.000.000.000	-	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.166.619.149.218	12.681.166.941.409	-	-	-	-	13.847.786.090.627
Chứng khoán đầu tư (*)	-	371.313.785.526	-	1.600.000.000.000	2.805.000.000.000	2.682.659.112.111	3.387.485.492.200	-	10.846.458.389.837
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	199.177.949.881	-	-	-	-	-	-	199.177.949.881
Tài sản cố định	-	327.505.960.129	-	-	-	-	-	-	327.505.960.129
Tài sản Có khác (*)	587.518.220.222	4.614.946.794.810	244.785.000.000	702.462.000.000	2.161.036.000.000	-	-	-	8.310.748.015.032
Tổng tài sản	587.518.220.222	6.789.663.084.954	5.706.869.947.327	18.683.578.941.409	7.166.036.000.000	2.926.909.112.111	3.487.485.492.200	-	45.348.060.798.223
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.624.924.035.544	6.021.891.739.379	2.107.914.215.000	-	-	-	12.754.729.989.923
Tiền gửi của khách hàng	-	86.148.042.988	14.171.787.266.359	4.018.748.196.681	467.914.206.234	305.052.035.704	40.209.870.182	-	19.089.859.618.148
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	2.789.558.902	-	-	-	-	-	-	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.275.568.281.647	2.430.451.557.000	805.988.013.000	2.475.586.530.000	850.635.710.000	-	7.838.230.091.647
Các khoản nợ khác (*)	-	1.785.994.735.932	-	-	-	-	-	-	1.785.994.735.932
Tổng nợ phải trả	-	1.874.932.337.822	20.072.279.583.550	12.471.091.493.060	3.381.816.434.234	2.780.638.565.704	890.845.580.182	-	41.471.603.994.552
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	587.518.220.222	4.914.730.747.132	(14.365.409.636.223)	6.212.487.448.349	3.784.219.565.766	146.270.546.407	2.596.639.912.018	-	3.876.456.803.671
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	618.379.705.417	-	-	-	-	-	-	618.379.705.417
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	587.518.220.222	4.296.351.041.715	(14.365.409.636.223)	6.212.487.448.349	3.784.219.565.766	146.270.546.407	2.596.639.912.018	-	3.258.077.098.254

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

39.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

	<i>EUR được quy đổi đồng</i>	<i>USD được quy đổi đồng</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi đồng</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4.571.856.001	135.367.212.107	754.166.770.000	-	894.105.838.108
Tiền gửi tại NHNN	-	147.140.765.028	-	-	147.140.765.028
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.682.736.034	19.657.476.189	-	3.648.072.112	24.988.284.335
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản tài sản tài chính khác	-	114.162.298.218	-	-	114.162.298.218
Cho vay khách hàng (*)	24.495.394.320	1.770.519.123.960	605.482.663.100	-	2.400.497.181.380
Các tài sản Có khác (*)	37.590.725	14.213.355.033	1.883.188.487.800	-	1.897.439.433.558
Tổng tài sản	30.787.577.080	2.201.060.230.535	3.242.837.920.900	3.648.072.112	5.478.333.800.627
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	38.443.373.482	378.031.800.536	-	-	416.475.174.018
Tiền gửi của khách hàng	10.174.044.459	1.672.028.454.435	-	628.347.337	1.682.830.846.231
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.247.722.957.400	-	2.247.722.957.400
Các khoản nợ khác	23.263.385	6.375.824.869	995.663.442.300	38.555	1.002.062.569.109
Tổng nợ phải trả	48.640.681.326	2.056.436.079.840	3.243.386.399.700	628.385.892	5.349.091.546.758
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(17.853.104.246)	144.624.150.695	(548.478.800)	3.019.686.220	129.242.253.869
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(17.853.104.246)	144.624.150.695	(548.478.800)	3.019.686.220	129.242.253.869

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán

theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.

Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.

Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

	<i>Quá hạn</i>		<i>Trong hạn</i>				<i>Tổng cộng đồng</i>	
	<i>Trên 3 tháng đồng</i>	<i>Đến 3 tháng đồng</i>	<i>Đến 1 tháng đồng</i>	<i>Từ 1 - 3 tháng đồng</i>	<i>Từ 3 - 12 tháng đồng</i>	<i>Từ 1 - 5 năm đồng</i>		<i>Trên 5 năm đồng</i>
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.276.718.594.608	-	-	-	-	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.410.215.684.528	-	-	-	-	1.410.215.684.528
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	440.000.000.000	2.445.250.113.581	3.699.950.000.000	2.444.250.000.000	100.000.000.000	-	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng (*)	675.520.780.811	491.098.368.407	2.150.351.852.999	2.005.762.083.626	4.758.193.467.381	1.727.096.414.447	2.039.763.122.956	13.847.786.090.627
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	371.313.785.526	1.800.905.581.332	3.173.412.040.945	5.500.826.982.034	-	10.846.458.389.837
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	199.177.949.881	-	199.177.949.881
Tài sản cố định	-	-	46.662.455.800	14.851.994	746.426.528	75.623.950.657	204.458.275.150	327.505.960.129
Tài sản Cố khác (*)	129.620.000.000	457.898.220.222	2.339.484.049.473	2.247.953.000.000	2.196.966.000.000	933.619.745.337	5.207.000.000	8.310.748.015.032
Tổng tài sản	805.140.780.811	1.388.996.588.629	10.039.996.536.515	9.754.585.516.952	12.573.567.934.854	8.536.345.042.356	2.249.428.398.106	45.348.060.798.223
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	4.624.924.035.544	5.890.620.000.000	2.001.245.200.000	154.164.706.500	83.776.047.879	12.754.729.989.923
Tiền gửi của khách hàng	-	-	14.102.196.732.483	3.969.838.114.208	818.464.839.088	199.359.932.369	-	19.089.859.618.148
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.789.558.902	-	-	-	-	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.275.568.281.647	2.430.451.557.000	3.281.574.543.000	850.635.710.000	-	7.838.230.091.647
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.785.994.735.932	-	-	-	-	1.785.994.735.932
Tổng nợ phải trả	-	-	21.791.473.344.508	12.290.909.671.208	6.101.284.582.088	1.204.160.348.869	83.776.047.879	41.471.603.994.552
Mức chênh thanh khoản ròng	805.140.780.811	1.388.996.588.629	(11.751.476.807.993)	(2.536.324.154.256)	6.472.283.352.766	7.332.184.693.487	2.165.652.350.227	3.876.456.803.671

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

40. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các cam kết vốn thuê, mua tài sản

Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang

Trong đó:

Đến hạn trong 1 năm

Đến hạn từ 2 đến 5 năm

Đến hạn sau 5 năm

31/12/2011
đồng

169.812.867.551

323.689.320.469

64.464.483.288

185.750.804.642

73.474.032.539

31/12/2010
đồng

99.411.174.720

170.599.086.060

1.318.697.282

83.253.733.349

86.026.655.429

41. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 46 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực

Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC GHI NHẬN THEO GIÁ TRỊ HỢP LÝ THÔNG QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận

ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

TÀI SẢN SẴN SÀNG ĐỂ BÁN:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

CÁC NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH ĐƯỢC GHI NHẬN THÔNG QUA BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị

hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

41.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý (*)
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	1.276.718.594.608	1.276.718.594.608	1.276.718.594.608
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	1.410.215.684.528	1.410.215.684.528	1.410.215.684.528
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	9.129.450.113.581	9.129.450.113.581	9.129.450.113.581
Cho vay khách hàng	-	-	13.847.786.090.627	-	-	13.847.786.090.627	13.707.101.357.470
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	8.955.690.040.031	-	8.955.690.040.031	8.955.690.040.031
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	1.890.768.349.806	-	-	-	1.890.768.349.806	1.890.768.349.806
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	7.164.812.148.639	7.164.812.148.639	7.157.752.148.639
	-	1.890.768.349.806	13.847.786.090.627	8.955.690.040.031	18.981.196.541.356	43.675.441.021.820	43.527.696.288.663

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý (*)
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.070.276.780.371	1.070.276.780.371	1.070.276.780.371
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	11.684.453.209.552	11.684.453.209.552	11.684.453.209.552
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	19.089.859.618.148	19.089.859.618.148	19.089.859.618.148
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	2.789.558.902	2.789.558.902	2.789.558.902
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.838.230.091.647	7.838.230.091.647	7.838.230.091.647
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.759.771.263.681	1.759.771.263.681	1.759.771.263.681
	-	-	-	-	41.445.380.522.301	41.445.380.522.301	41.445.380.522.301

Phân loại lại tài sản tài chính

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện phân loại lại 21.000 triệu đồng khoản góp vốn đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà từ khoản mục “Đầu tư dài hạn khác” sang khoản mục “Chứng khoán sẵn sàng để bán” do thay đổi mục đích nắm giữ. Sự thay đổi này không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh cũng như vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

42. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.828	18.932
EUR	27.360	27.432
GBP	32.864	31.889
JPY	273,36	254,85
SGD	16.309	16.021
CAD	20.658	20.563
AUD	21.539	20.918
CNY	3.280	-
Vàng SJC (lượng)	42.100.000	35.990.000

Người lập:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

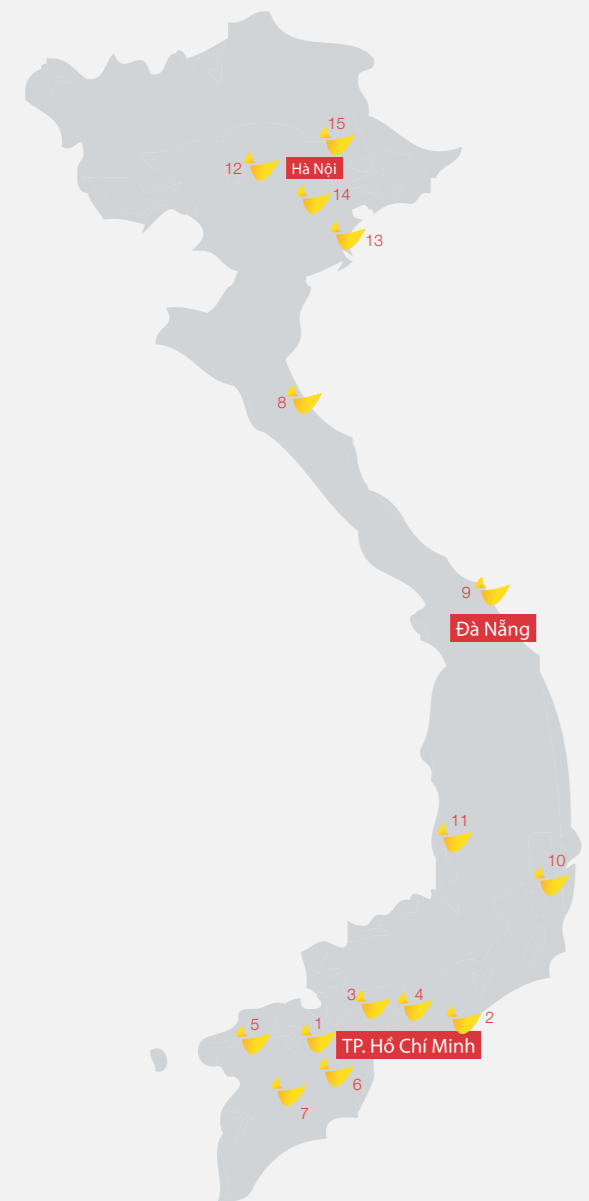
Ông Phạm Văn Đấu
Giám đốc tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 2 năm 2012



MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG

HDBank có:

- 1 Hội sở
- 121 Chi nhánh, phòng giao dịch và quỹ tiết kiệm
- Tại 15 tỉnh thành trên cả nước

Miền Nam:

1. Thành phố Hồ Chí Minh: 1 Hội sở, 9 Chi nhánh, 34 Phòng giao dịch, 3 Quỹ tiết kiệm
2. Bà Rịa - Vũng Tàu: 1 Chi nhánh, 4 Phòng giao dịch
3. Bình Dương: 1 Chi nhánh, 1 Phòng giao dịch, 2 Quỹ tiết kiệm
4. Đồng Nai: 1 Chi nhánh, 3 Phòng giao dịch
5. An Giang: 1 Chi nhánh
6. Long An: 1 Phòng giao dịch
7. Cần Thơ: 1 Chi nhánh, 1 Phòng giao dịch, 1 Quỹ tiết kiệm

Miền Trung:

8. Nghệ An: 1 Chi nhánh, 3 Phòng giao dịch
9. Đà Nẵng: 1 Chi nhánh, 4 Phòng giao dịch
10. Khánh Hòa: 1 Chi nhánh, 2 Phòng giao dịch
11. Đắk Lắk: 1 Chi nhánh, 1 Quỹ tiết kiệm

Miền Bắc:

12. Hà Nội: 3 Chi nhánh, 22 Phòng giao dịch, 14 Quỹ tiết kiệm
13. Hải Phòng: 1 Chi nhánh
14. Hải Dương: 1 Chi nhánh
15. Bắc Ninh: 1 Chi nhánh





HDBank

Cam kết lợi ích cao nhất

25Bis Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, Tp.HCM

Tel: +84.8 62 915 916

Fax: +84.8 62 915 900

Call Center: 1800 6868

www.hdbank.com.vn